

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO SINH HOẠT HỌC THUẬT

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LÒNG GHÉP
ĐÁNH GIÁ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG BÁO
CÁO ĐTM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

Người thực hiện: THS.NGUYỄN MAI HOA

Hà Nội, tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH.....	2
MỞ ĐẦU	4
1. Tính cấp thiết	4
2.....	5
Mục tiêu, nội dung	5
3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	6
4. Phương pháp thực hiện	6
CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LỒNG GHÉP ĐÁNH GIÁ RỦI RO BDKH TRONG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	8
1.1. Tình hình triển khai thực hiện công tác ĐTM tại các doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH)	8
1.2. Tình hình triển khai thực hiện lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH trong báo cáo ĐTM tại các doanh nghiệp.....	12
1.3. Những tồn tại, khó khăn, bất cập trong lồng ghép đánh giá tác động, rủi ro BDKH trong công tác ĐTM tại các doanh nghiệp ở Việt Nam	20
1.4. Những ảnh hưởng của lĩnh vực hoạt động và quy mô doanh nghiệp đối với công tác ĐTM trong bối cảnh BDKH tại các doanh nghiệp khảo sát	22
1.4.1. Công ty Than Hòn Gai – TKV	22
1.4.2. Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi – Ban quản lý dự án đầu tư công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh.....	23
1.4.3. Công ty cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ	24
CHƯƠNG 2: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO CÔNG TÁC LỒNG GHÉP ĐÁNH GIÁ RỦI RO BDKH VÀO ĐTM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM	26
2.1. Giải pháp đối với cơ quan quản lý	26
2.1.1. Xây dựng hướng dẫn và cung cấp thông tin phục vụ lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH trong ĐTM	26
2.1.2. Xây dựng quy trình vụ lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH trong ĐTM	27
2.2. Giải pháp đối với các doanh nghiệp	31
2.2.1. Đầu tư về thời gian và kinh phí phù hợp cho công tác ĐTM.....	31
2.2.2. Hoàn thiện nội dung báo cáo ĐTM	31
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	35
Kết luận	35
Kiến nghị.....	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Biểu đồ đánh giá năng lực các đơn vị tham gia khảo sát	8
Hình 2. Biểu đồ phân loại các nhóm dự án ĐTM.....	9
Hình 3. Biểu đồ các loại hình dự án chủ yếu đã phê duyệt	13
Hình 4. Các loại hình dự án đã lồng ghép BĐKH vào ĐTM	14
Hình 5. Số lượng mẫu phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan ..	15
Hình 6. Biểu đồ các yếu tố BĐKH được xem xét trong ĐTM.....	15
Hình 7. Biểu đồ các hiện tượng TTCD được xem xét trong ĐTM	16
Hình 8. Mức độ đề cập BĐKH tác động đến Dự án.....	17
Hình 9. Mức độ đề cập các tác động của dự án gây ra BĐKH.....	18
Hình 10. Biểu đồ mức độ cần thiết lồng ghép BĐKH vào ĐTM dự án.....	19
Hình 11. Mức độ cần thiết đánh giá tác động của dự án tới BĐKH	19
Hình 12. Khó khăn trong đề xuất giải pháp lồng ghép đánh giá BĐKH trong báo cáo ĐTM	21

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	BĐKH	Biến đổi khí hậu
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CCN	Cụm công nghiệp
4	ĐDSH	Đa dạng sinh học
5	ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
6	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
7	ĐRR	Đánh giá rủi ro
8	ĐTS	Đánh giá tác động xã hội
9	ĐTX	Đánh giá tác động sức khỏe
10	KCN	Khu công nghiệp
11	KHCN&MT	Khoa học Công nghệ và Môi trường
12	KH&CN	Khoa học và Công nghệ
13	KNK	Khí nhà kính
14	QCMT	Quy chuẩn môi trường
15	TCMT	Tiêu chuẩn môi trường
16	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
17	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
18	UBND	Ủy ban nhân dân
19	UBMTTQ	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
20	VQG	Vườn Quốc gia

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Trên cả nước hiện có 283 khu công nghiệp với hơn 550.000 m³ nước thải/ngày đêm; 615 cụm công nghiệp trong đó chỉ khoảng hơn 5% có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cụm công nghiệp còn lại, hoặc các cơ sở sản xuất tự xử lý nước thải hoặc xả trực tiếp ra môi trường. Hơn 500.000 cơ sở sản xuất, trong đó có nhiều loại hình sản xuất ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất lạc hậu làm phát thải các khí nhà kính (KNK), nguyên nhân chính gây BĐKH [*Nguồn: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, 2019*]

Đánh giá của IPCC cho thấy, việc tiêu thụ năng lượng do đốt nhiên liệu hóa thạch trong các ngành sản xuất năng lượng, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng... đóng góp khoảng một nửa (46%) vào sự nóng lên toàn cầu, phá rừng nhiệt đới đóng góp khoảng 18%, sản xuất nông nghiệp khoảng 9%, các ngành sản xuất hóa chất khoảng 24%, còn lại (3%) là các hoạt động khác (chôn rác thải v.v...). Trong khi đó có tài liệu nêu tỷ lệ phần trăm phát thải KNK của các hoạt động của loài người trên toàn cầu là: 25% do sử dụng điện và nhiệt, 20,4% từ nông nghiệp và đất đai; 17,9% từ công nghiệp, 14% từ giao thông... Hiện nay, Việt Nam là nước có tổng lượng phát thải thấp trên toàn cầu, cụ thể là năm 2013 chỉ phát thải khoảng 259 triệu tấn KNK chỉ chiếm 0,72% toàn cầu. Tuy nhiên phát thải KNK của nước ta tăng nhanh hơn so với nhiều quốc gia khác. Các ngành phát thải KNK lớn nhất là công nghiệp, giao thông, năng lượng và nông nghiệp. [*Nguồn: Lê Trình, 2020*]

Theo khuyến cáo của IPCC, khi mực nước biển dâng lên 100 cm, diện tích đất bị mất đi của Việt Nam sẽ lên tới 40.000 km², chiếm 12,1% tổng diện tích đất hiện có, kéo theo hệ quả 17,1 triệu người sẽ mất đi nơi sinh sống, chiếm 23,1% dân số tại thời điểm báo cáo. [*Nguồn: Lê Trình, 2020*] Tác động BĐKH làm gia tăng rủi ro do lũ, bão, ngập úng, khô hạn không chỉ gây hư hại cơ sở hạ tầng, sản xuất, cuộc sống nhân dân mà còn tác động trực tiếp đến độ an toàn và hoạt động của các dự án.

Các rủi ro do tác động của BĐKH toàn cầu ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội cả nước nói chung và đến các dự án đầu tư phát triển nói riêng. Ngược lại việc triển khai các dự án cũng góp phần tác động đến khí hậu toàn cầu qua phát thải khí nhà kính và các hoạt động khác.

Việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được coi là yếu tố không thể thiếu mà chủ đầu tư phải tự đánh giá, đăng ký với cơ quan chức năng trước khi được cấp giấy phép đầu tư. Báo cáo ĐTM là việc phân tích, dự báo các tác động của dự án đầu tư đến môi trường để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai

dự án đó. Mục đích của việc lập ĐTM để biết được tầm ảnh hưởng của dự án đến môi trường xung quanh so với mức tiêu chuẩn quy định, từ đó thẩm định xem có cấp quyết định phê duyệt dự án hay không, đồng thời ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tạo sự chủ động trong vấn đề BVMT dự án được triển khai; hợp thức hóa quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xem xét, lựa chọn các giải pháp kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm môi trường ngay từ khâu lập dự án có vai trò nâng cao trách nhiệm, uy tín của doanh nghiệp đối với xã hội.

Lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH vào quá trình ĐTM là ý tưởng tốt, mang lại lợi ích lớn cho chủ dự án, cung cấp thông tin quan trọng về những rủi ro do BĐKH có thể gây ra đối với dự án, con người và tài nguyên sinh thái vùng dự án và khả năng tác động của dự án đến BĐKH cho cả cơ quan quản lý để thẩm định dự án và cho công chúng. Tuy nhiên, việc lồng ghép là không dễ về mặt chuyên môn và đòi hỏi nguồn lực lớn về nhân lực, thời gian, kinh phí vì phải vượt qua các thách thức vì quy định pháp lý chưa cụ thể, tác động do BĐKH là quá trình lâu dài, trên diện rộng, khó dự báo chắc chắn và nước ta chưa có quy trình, hướng dẫn kỹ thuật cho công tác này..... Theo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của BĐKH, nước biển dâng phải đạt 30% vào năm 2015 và lên tới 90% vào năm 2020.

Mặc dù lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH vào quá trình ĐTM là cần thiết để có thể đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện các dự án và ngược lại, tác động của dự án đối với nguy cơ làm gia tăng BĐKH. Tuy nhiên, trong thực tế ở nước ta: tác động và rủi ro do BĐKH thường được nêu trong các chiến lược, chính sách, chương trình ứng phó với BĐKH cấp quốc gia, cấp địa phương hoặc cấp ngành và yêu cầu trong ĐMC, chứ chưa được quy định rõ ràng trong quy trình ĐTM. Do vậy, nghiên cứu tình hình lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH trong quá trình ĐTM ở nước ta sẽ là cơ sở để nâng cao hiệu quả của công tác này.

2. Mục tiêu, nội dung

Báo cáo được xây dựng nhằm đánh giá:

- Thực trạng thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói chung và lồng ghép rủi ro biến đổi khí hậu trong quá trình ĐTM tại các doanh nghiệp ở Việt Nam.
- Đánh giá một số kết quả đạt được, những tồn tại, bất cập;
- Đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng của công tác ĐTM và lồng ghép các tác động của Biến đổi khí hậu vào ĐTM.

3. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

Phạm vi: các doanh nghiệp trong một số lĩnh vực như: giao thông vận tải, thủy điện, thủy lợi, nông nghiệp, công nghiệp năng lượng, khai thác mỏ,....

Đối tượng: các báo cáo ĐTM của các dự án đã được xây dựng, thẩm định và phê duyệt.

4. Phương pháp thực hiện

- Phương pháp thu thập thông tin: thu thập thông tin về tình hình triển khai thực hiện công tác ĐTM.

- Phương pháp xử lý số liệu: số liệu sau khi được thu thập, được tổng hợp, xử lý và chọn lọc những nội dung cần thiết để xây dựng nội dung báo cáo;

- Phương pháp kế thừa: kế thừa các kết quả và sản phẩm từ các nhiệm vụ, dự án có liên quan.

- Phương pháp điều tra, khảo sát: tiến hành điều tra trực tuyến và bằng phiếu đối với một số doanh nghiệp nhằm thấy được các góc nhìn/khía cạnh khác nhau từ các lĩnh vực khác nhau, quy mô doanh nghiệp... bị ảnh hưởng khác nhau bởi BĐKH. Cụ thể: tiến hành khảo sát trực tuyến đối với 152 doanh nghiệp, trong đó:

+ Các công ty tư vấn môi trường Mẫu phiếu khảo sát dành cho các Đơn vị tư vấn lập ĐTM được gửi tới 20 Trung tâm Quan trắc Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh bao gồm: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Lai Châu, Lào Cai, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đắc Nông, Lâm Đồng, Cần Thơ, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre, Nam Định, Đà Nẵng, Nghệ An, Bắc Ninh, Phú Yên, Quảng Trị và 50 đơn vị tư vấn lập ĐTM trên toàn quốc. Kết quả có 48/70 đơn vị tư vấn phản hồi, đạt 68,6%; chiếm 80% số doanh nghiệp phản hồi;

+ Các doanh nghiệp: 90 chủ dự án, kết quả có 12/90 chủ dự án phản hồi, đạt 13,3%, chiếm 20% số doanh nghiệp phản hồi. Với các Chủ dự án ĐTM được lựa chọn khảo sát theo nhóm các ngành nghề chịu ảnh hưởng nhiều của Biến đổi khí hậu, cụ thể:

- ✓ Dự án Giao thông (đường thủy, đường sắt, đường bộ): 10 đơn vị;
- ✓ Dự án xây dựng (khu đô thị, khu công nghiệp): 10 đơn vị;
- ✓ Dự án Thủy điện/hồ đập: 10 đơn vị;
- ✓ Dự án Nhiệt điện/truyền tải điện: 10 đơn vị;
- ✓ Dự án luyện kim: 10 đơn vị;

- ✓ Dự án Nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản: 10 đơn vị;
- ✓ Dự án Vật liệu xây dựng (Nhà máy sản xuất xi măng): 10 đơn vị;
- ✓ Dự án khai thác khoáng sản: 10 đơn vị;
- ✓ Dự án Du lịch/khách sạn/nhà hàng: 10 đơn vị;

Kết quả khảo sát thu được phản hồi từ 12 đơn vị như sau:

Doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng: 2/12, chiếm 16,7%.

Doanh nghiệp trong lĩnh vực Vật liệu xây dựng: 01/12, chiếm 8,3%.

Doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp: 02/12, chiếm 16,7%.

Doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý chất thải: 01/12, chiếm 8,3%.

Doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp: 1/12, chiếm 8,3%.

Doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp năng lượng: 4/12, chiếm 33%.

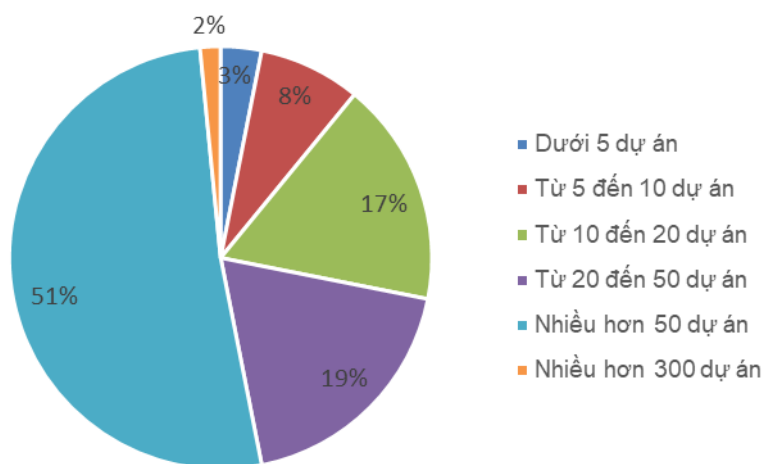
Doanh nghiệp trong lĩnh vực khai thác khoáng sản: 01/12, chiếm 8,3%.

CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LỒNG GHÉP ĐÁNH GIÁ RỦI RO BDKH TRONG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Tình hình triển khai thực hiện công tác ĐTM tại các doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH)

Thời gian qua, công tác báo cáo ĐTM ở nước ta đã có những chuyển biến rõ rệt, chú trọng nâng cao chất lượng để góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường. Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp ngành công thương được kiểm tra đều đã lập báo cáo ĐTM và được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt, một số dự án được đầu tư, lắp đặt thiết bị xử lý hiện đại, xử lý chất thải bảo đảm tiêu chuẩn môi trường.

Số lượng các dự án đánh giá tác động môi trường đã thực hiện trong quá khứ. Số lượng phiếu trả lời kinh nghiệm thực hiện dưới 5 dự án là 2 phiếu, từ 5 đến 10 dự án là 5 phiếu, từ 10 đến 20 dự án là 11 phiếu, từ 20 đến 50 dự án là 12 phiếu, nhiều hơn 50 dự án là 33 phiếu, có 1 phiếu trả lời số dự án đã thực hiện là hơn 300.

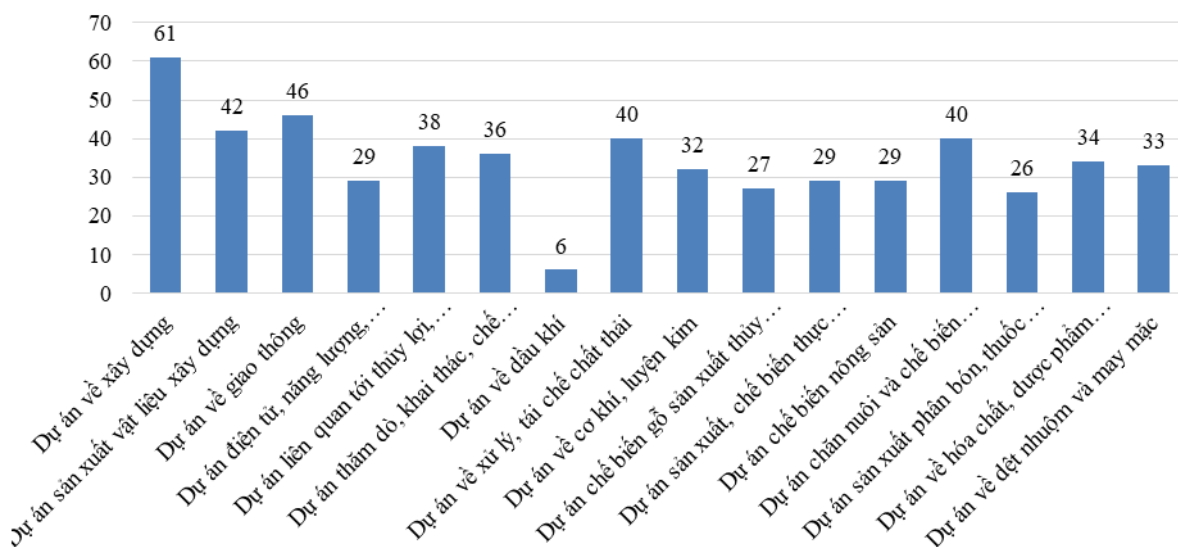


Hình 1. Biểu đồ đánh giá năng lực các đơn vị tham gia khảo sát

Nhóm dự án các đơn vị có nhiều kinh thực hiện nhất là dự án về xây dựng với tổng số 61 phiếu trả lời đã thực hiện. Đứng thứ hai là dự án về giao thông với 46 phiếu trả lời. Đứng thứ ba là dự án về sản xuất vật liệu xây dựng với 42 phiếu trả lời. Các nhóm dự án khác cũng được thực hiện nhiều là Dự án về xử lý, tái chế chất thải, dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc.

Nhóm 3 dự án ít được đánh giá ĐTM nhất là dự án về khai thác dầu khí (6 phiếu), dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (26 phiếu) và dự án chế biến sản xuất gỗ (27 phiếu).

Kết quả phản ánh sự phân bố đồng đều về các đối tượng được khảo sát, về cơ bản bao phủ được tất cả các lĩnh vực theo quy định, cho thấy khả năng phân tích khách quan hơn từ góc nhìn của tư vấn.



Hình 2. Biểu đồ phân loại các nhóm dự án ĐTM

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án được phê duyệt, bên cạnh việc chấp hành các yêu cầu của quyết định phê duyệt ĐTM, hầu hết các chủ dự án đã có trách nhiệm thực hiện:

- Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư để bảo đảm các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trong trường hợp cần thiết.
- Lập kế hoạch quản lý môi trường trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo, và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện ĐTM để được niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến các tổ chức đã tiến hành tham vấn và cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM; tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án.
- Đối với các trường hợp quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định 40/2019/NĐ-CP, chủ dự án phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận (nếu có) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

- Trường hợp thay đổi quy mô, công suất, công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo ĐTM, chủ đầu tư dự án phải giải trình với cơ quan phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM.

Không thể phủ nhận những ích lợi rõ ràng của công tác ĐTM thời gian qua đối với việc BVMT. Nhận thức và việc tuân thủ thực hiện lập báo cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư của các doanh nghiệp đã được thay đổi cơ bản, nhờ đó số lượng các doanh nghiệp, chủ dự án không lập và trình thẩm định báo cáo ĐTM khi lập hồ sơ dự án đầu tư giảm đáng kể, nhất là các dự án đầu tư trong nước. Các cơ sở đang hoạt động tuy khó khăn về tài chính cho công tác đánh giá tác động môi trường nhưng số lượng các cơ sở tiến hành đánh giá tác động môi trường ngày một tăng và đã phát huy được tác dụng của công cụ đánh giá tác động môi trường trong kiểm soát ô nhiễm tại cơ sở mình.

Trong những năm gần đây, nội dung và chất lượng của các báo cáo ĐTM có những tiến bộ đáng kể, ngày càng rõ ràng, khoa học hơn và chi tiết hơn. Các báo cáo ĐTM đã chỉ ra được những vấn đề môi trường cơ bản của các dự án. Đặc biệt, cũng thông qua công cụ ĐTM, đưa ra cảnh báo về những tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái của các dự án, thông báo và yêu cầu các địa phương phải có giải pháp khắc phục kịp thời.

Hầu hết trong quá trình lập báo cáo ĐTM các chủ dự án đã thực hiện công tác tham vấn. Đối tượng được tham vấn chủ yếu là (1) chính quyền (UBND cấp xã bằng phiếu) và (2) cộng đồng (người dân chịu tác động của dự án – chủ yếu là những người dân bị mất đất, mất công trình hoặc thiệt hại về hoa màu, cây trồng được tham vấn dưới hình thức họp dân). Công tác tham vấn đã bước đầu đem lại hiệu quả trong việc cung cấp thông tin về dự án cho cộng đồng cũng như tiếp thu một số ý kiến phản hồi từ phía người dân nhằm đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động phù hợp, khả thi hơn. Tuy nhiên, công tác tham vấn hiện vẫn còn gặp phải một số khó khăn, cụ thể là:

- Đối với đại diện chính quyền địa phương: hầu hết cán bộ cấp xã không có kiến thức chuyên môn về môi trường và chịu ảnh hưởng của mục tiêu phát triển kinh tế nên chưa có được các ý kiến góp ý cần thiết cho nội dung của báo cáo ĐTM;
- Đối với cộng đồng: nhiều người dân vẫn còn thờ ơ, không tham dự các buổi họp tham vấn vì bận các công việc khác;
- Theo Khoản 2, Điều 41 của Luật BVMT, Chủ dự án phải tổ chức tham vấn cơ quan, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án nhưng hoạt động

này hiện rất ít được các dự án thực hiện do thiếu sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức chịu tác động, nhất là các doanh nghiệp lân cận dự án.

Theo kết quả khảo sát, thời gian thực hiện báo cáo ĐTM hiện nay trung bình từ 0,5 đến 4 tháng, thậm chí có những báo cáo được hoàn thành trong 7 – 10 ngày vì vậy không đảm bảo chất lượng của báo cáo ĐTM.

Thông qua việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hầu hết các dự án đã giải trình được các phương án xử lý chất thải, cam kết bảo đảm kinh phí đầu tư cho việc xây dựng, vận hành công trình và thực hiện chương trình giám sát môi trường. Đồng thời, căn cứ kết quả thẩm định, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có thể yêu cầu điều chỉnh nội dung của dự án hay yêu cầu chủ đầu tư bổ sung, tăng cường những giải pháp BVMT để phòng ngừa rủi ro cho môi trường khi dự án được triển khai thực hiện.

Qua công tác thẩm định các báo cáo ĐTM, từ năm 2005 đến nay, hơn 100 dự án đầu tư trên các lĩnh vực khác nhau đã buộc phải thay đổi địa điểm thực hiện hoặc điều chỉnh phương án công nghệ, thay thế nguyên liệu, nhiên liệu theo hướng thân thiện với môi trường, thậm chí nhiều dự án đã bị từ chối không chấp nhận cấp phép đầu tư do không đáp ứng được các yêu cầu về BVMT. Như vậy, có thể thấy ĐTM đã trở thành công cụ hữu ích khi gắn trách nhiệm của chủ dự án đối với công tác BVMT ở nước ta hiện nay.

Nhiều dự án trước khi vận hành chính thức đã được xác nhận thực hiện các công trình BVMT theo yêu cầu của báo cáo ĐTM. Bên cạnh đó, việc giám sát BVMT đối với các dự án trọng điểm như dự án khai thác bôxít ở Tây Nguyên, dự án sắt Thạch Khê ở Hà Tĩnh đã được tiến hành một cách chặt chẽ. Đặc biệt, trong 10 năm trở lại đây, báo cáo ĐTM của một số dự án ở Việt Nam đã đánh giá rủi ro BDKH thông qua việc tính toán phát thải KNK hoặc đánh giá rủi ro ngập lũ, mất an toàn công trình do BDKH.

Tuy nhiên, qua kết quả kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp công thương cho thấy việc thực hiện các nội dung cam kết trong báo cáo ĐTM của nhiều doanh nghiệp vẫn chưa đầy đủ, đặc biệt là trong công tác xây dựng, lắp đặt và vận hành thử nghiệm, vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và công tác giám sát, quan trắc môi trường. Nguyên nhân chính dẫn đến hiện trạng này phải kể đến là: (1) ý thức về BVMT của các chủ doanh nghiệp chưa cao, hầu hết chỉ làm mang tính chất đối phó; (2) Thiếu kinh phí để đầu tư xây dựng, lắp đặt và vận hành các công trình xử lý chất thải; (3) các đơn vị được thuê làm công tác giám sát, quan trắc môi trường còn yếu và chưa thực sự nghiêm túc.

Đây cũng là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường như hiện nay, nhất là các vùng khai thác khoáng sản và khu công nghiệp. Thực tiễn hoạt động thanh, kiểm

tra doanh nghiệp cho thấy, khoảng 10% các cơ sở được thanh tra mắc lỗi “thực hiện không đúng một trong các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường” với mức phạt từ 30 triệu đến 50 triệu đồng. Với khoảng 5.000 cơ sở được thanh tra mỗi năm, số cơ sở có nguy cơ bị phạt với lỗi trên là khoảng 500 cơ sở và mức phạt ước tính khoảng 20 tỷ đồng.

Theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2017, có 37% số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra vi phạm (tăng 9,5% so với năm 2016). Các vi phạm tập trung vào các nội dung không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung hoặc cam kết bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt (chiếm 68%). *[Nguồn: Văn Hào, 2018]*

1.2. Tình hình triển khai thực hiện lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH trong báo cáo ĐTM tại các doanh nghiệp

Theo số liệu thống kê, giai đoạn 2011 - 2015, đã có hơn 9.000 dự án đầu tư trên cả nước thực hiện báo cáo ĐTM. Trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) thẩm định, phê duyệt hơn 1.200 báo cáo ĐTM; các bộ, ngành, địa phương thẩm định, phê duyệt hơn 100 báo cáo; các địa phương thẩm định, phê duyệt hơn 8.000 báo cáo.

Từ năm 2015 đến hết năm 2019, theo số liệu của Tổng cục Môi trường đã xử lý tại phần “giải quyết thủ tục hành chính”, cả nước có khoảng 5.000 dự án đầu tư đã thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó Tổng cục đã tham mưu, trình Bộ thẩm định, phê duyệt 1.558 báo cáo, các bộ, ngành và địa phương thẩm định, phê duyệt 3.442 báo cáo. *[Nguồn: Tổng cục Môi trường, 2020]*

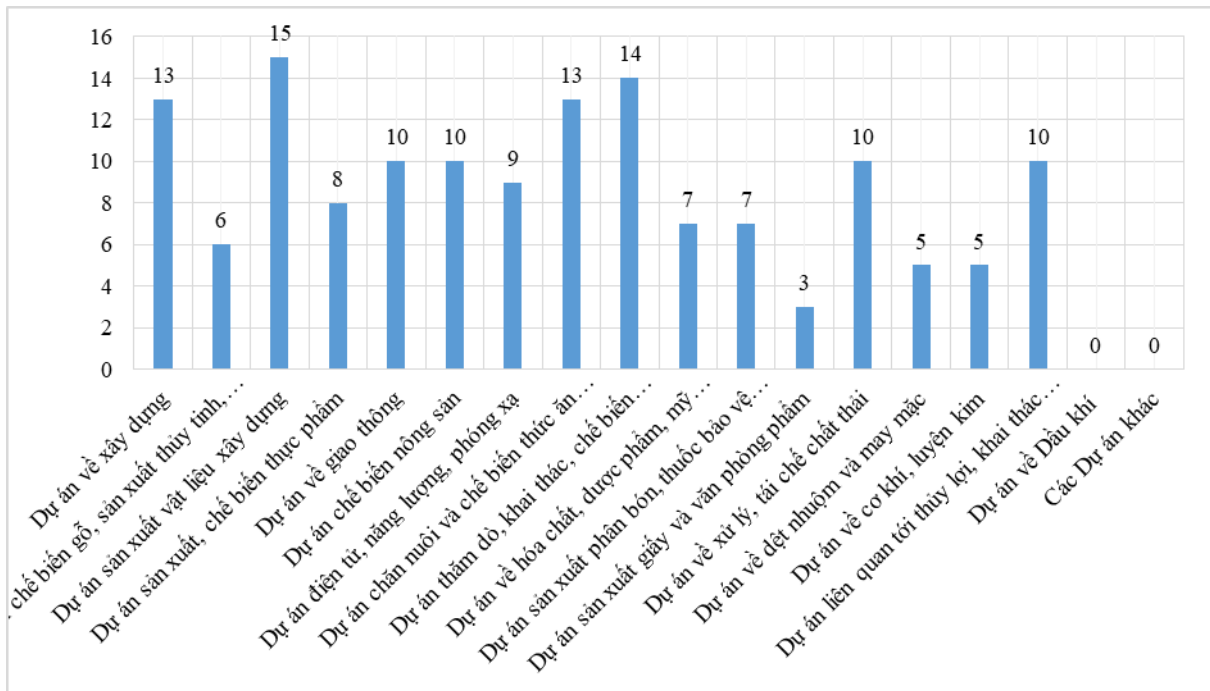
Trong 5 năm từ 2015 – 2019, các loại hình dự án chủ yếu được phê duyệt như sau:

- Loại hình Dự án được phê duyệt nhiều nhất là: Dự án sản xuất vật liệu xây dựng (100%); Dự án thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (93%); Dự án xây dựng chiếm (87%); Dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi (87%);

- Các loại hình Dự án: Dự án giao thông (67%); Dự án chế biến nông sản (67%); Dự án xử lý, tái chế chất thải chiếm (67%). Dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng và trồng trọt (67%).

- Tiếp đến các loại hình Dự án: Dự án điện tử, năng lượng và phóng xạ (60%); Dự án sản xuất chế biến thực phẩm (53%); Dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm (47%); Dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (47%).

Nhóm các dự án ĐTM ít được lựa chọn là: Dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm (chiếm tỷ lệ 20%), Dự án về Dầu khí (chiếm tỷ lệ 0%),...



Hình 3. Biểu đồ các loại hình dự án chủ yếu đã phê duyệt

Nhóm thực hiện đã tiến hành khảo sát về các loại hình dự án được lồng ghép đánh giá BĐKH được đưa ra để xin ý kiến gồm 18 nhóm dự án, Mỗi phiếu khảo sát có thể lựa chọn nhiều loại hình Dự án. Kết quả khảo sát các loại hình Dự án được lồng ghép Biến đổi khí hậu vào ĐTM như sau:

- Có 3/15 phiếu khảo sát không trả lời câu hỏi này, chiếm tỷ lệ 20%, có 12/15 Phiếu khảo sát trả lời câu hỏi này, chiếm tỷ lệ 80%.

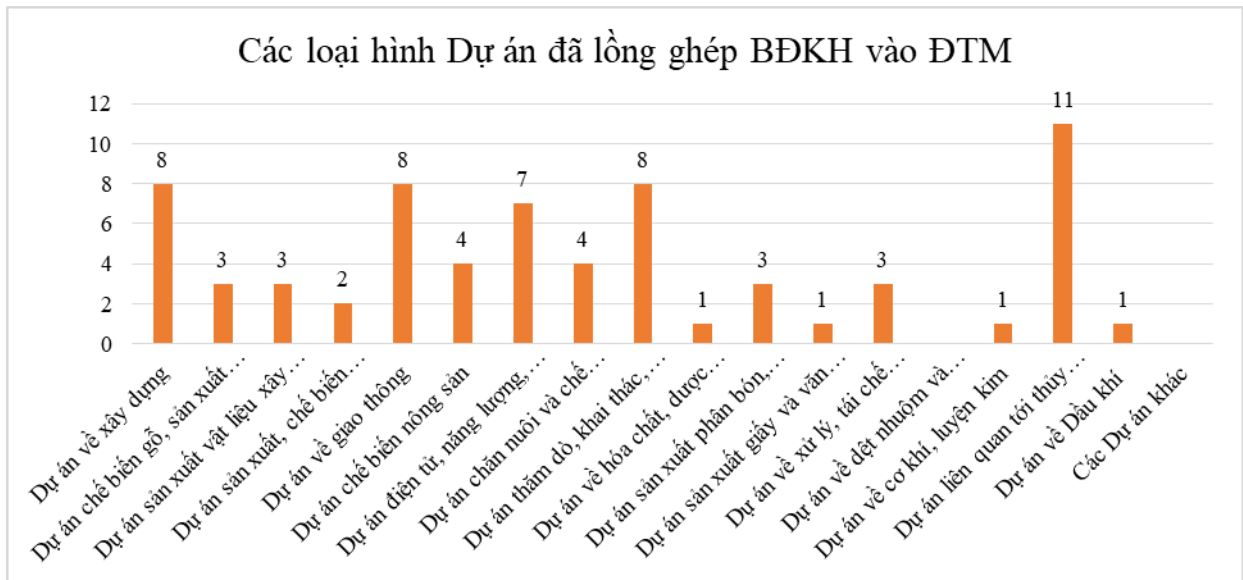
- Loại hình Dự án được lồng ghép BĐKH vào ĐTM nhiều nhất là: Dự án liên quan tới thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt có 11/12 Phiếu khảo sát lựa chọn, chiếm tỷ lệ 91,7%;

- Tiếp đến là các loại hình Dự án sau: Dự án về xây dựng, Dự án về giao thông, Dự án về thăm dò, khai thác khoáng sản có 8/12 phiếu lựa chọn, chiếm tỷ lệ 66,7%;

- Nhóm Dự án điện tử, năng lượng, phóng xạ có 7/12 phiếu lựa chọn, chiếm tỷ lệ 58,3%;

- Dự án chế biến nông sản; Dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi có 4/12 phiếu lựa chọn, chiếm tỷ lệ 33,3%.

- Dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh; Dự án sản xuất vật liệu xây dựng; Dự án sản xuất phân bón; Dự án về xử lý, tái chế chất thải có 3/12 phiếu lựa chọn, chiếm tỷ lệ 25%.



Hình 4. Các loại hình dự án đã lồng ghép BĐKH vào ĐTM

Trong số các ĐTM đã được thẩm định Có 10 hiện tượng thời tiết cực đoan, rủi ro thiên tai được xem xét như sau: Mưa lớn, mưa đá; lũ lụt, Sạt lở, Trượt lở đất đá, Bão, Tó lốc; Hạn hán; Xâm nhập mặn; Nước biển dâng; Băng tuyết; Sương muối; Thủy triều làm ngập cục bộ. Mỗi phiếu khảo sát có thể lựa chọn nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, rủi ro thiên tai để đánh giá. Kết quả khảo sát các mẫu phiếu như sau:

13/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là Lũ lụt, chiếm tỷ lệ 86,7%;

10/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là Sạt lở, trượt lở đất đá, chiếm tỷ lệ 66,7%;

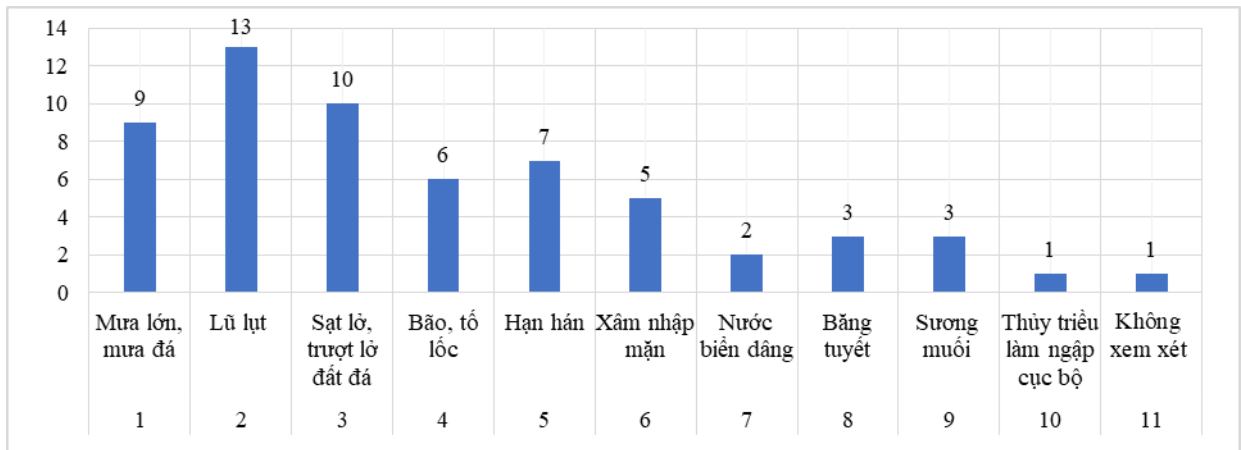
9/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là Mưa lớn, mưa đá, chiếm tỷ lệ 60%.

7/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là Hạn hán, chiếm tỷ lệ 46,7%.

6/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là bão, tó lốc, chiếm tỷ lệ 40,0%.

5/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là Xâm nhập mặn, chiếm tỷ lệ 33,3%.

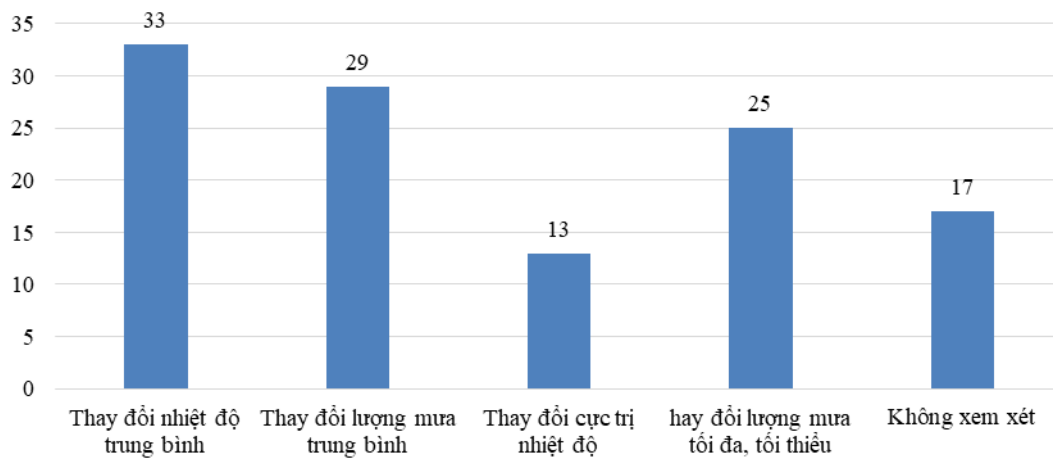
3/15 Phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan là Băng tuyết và xâm nhập mặn, chiếm tỷ lệ 20%.



Hình 5. Số lượng mẫu phiếu khảo sát lựa chọn hiện tượng thời tiết cực đoan

Nhìn chung, vẫn có 17/64 phiếu trả lời không xem xét tới các yếu tố biến đổi khí hậu trong báo cáo ĐTM, chiếm tới 26,56% tổng số phiếu. Trong 4 yếu tố biến đổi khí hậu được đánh giá tới, sự thay đổi nhiệt độ trung bình và thay đổi lượng mưa trung bình được đề cập tới nhiều nhất với hơn 40% số phiếu.

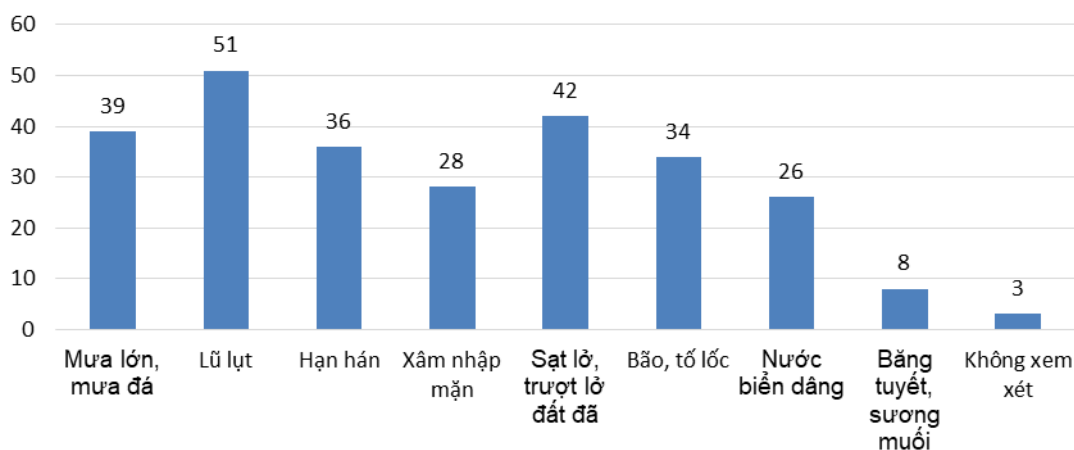
Một lượng cho phiếu khảo sát ghi nhận người thực hiện phiếu có nhầm lẫn giữa các yếu tố biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan, dẫn tới người thực hiện phiếu đề xuất bổ sung các hiện tượng thời tiết cực đoan vào ĐTM.



Hình 6. Biểu đồ các yếu tố BĐKH được xem xét trong ĐTM

Vẫn có 3 đơn vị tư vấn không đánh giá tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan trong báo cáo ĐTM chiếm tỉ lệ 4,7%.

Các yếu tố được đề cập nhiều nhất là Lũ lụt (51%), Sạt lở, trượt lở đất đá (42%), Mưa lớn và mưa đá (39%), Bão, tố lốc (34%) và Hạn hán (36%).



Hình 7. Biểu đồ các hiện tượng TTCD được xem xét trong ĐTM

Qua phân tích kết quả các mẫu phiếu, có thể thấy, các đơn vị tư vấn đã tiến hành đánh giá tác động của thời tiết cực đoan theo đặc trưng dự án và theo địa phương triển khai dự án.

Tuy nhiên, đối với các dự án được thực hiện trong các KCN đã có đầy đủ các hồ sơ môi trường thì trong báo cáo ĐTM hầu như chưa đề cập đến tác động của các yếu tố thời tiết cực đoan cũng như các tác động lũ lụt, hạn hán, trượt lở.

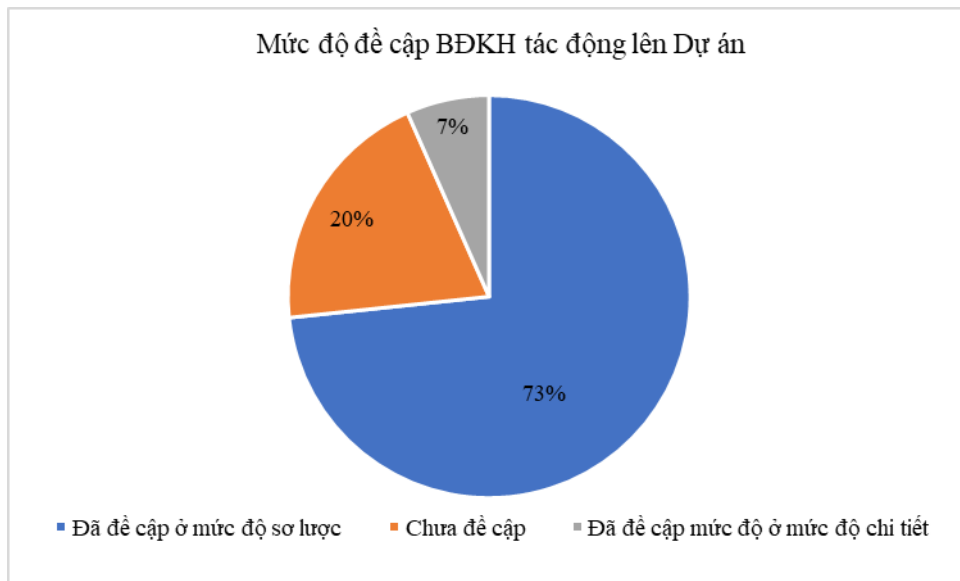
Việc lồng ghép nội dung đánh giá tác động, rủi ro BĐKH trong ĐTM của các dự án đầu tư phải dựa trên cơ sở đánh giá tác động qua lại giữa các hoạt động của dự án với môi trường, BĐKH và xây dựng hệ thống giải pháp BVMT, ứng phó với BĐKH theo trình tự, thủ tục được quy định.

Có hai câu hỏi quan trọng cần trả lời khi thực hiện đánh giá tác động BĐKH trong ĐTM là (i) vùng dự án và dự án có dễ bị tổn thương trước rủi ro BĐKH hoặc có bỏ lỡ các cơ hội lồng ghép BĐKH không? và (ii) dự án đó có có tiềm năng giảm nhẹ không và/hoặc có thể thực hiện đầu tư vào lĩnh vực giảm nhẹ BĐKH như thế nào? Để giải đáp hai vấn đề này, cần thực hiện một số nghiên cứu quan trọng về hiện trạng phát thải KNK của dự án và đánh giá tác động của BĐKH tại địa phương theo các kịch bản do Bộ TNMT công bố, đồng thời nghiên cứu về thủy văn và thủy lực làm cơ sở đánh giá tính dễ bị tổn thương[1] của vùng dự án, đặc biệt là mức độ ảnh hưởng của BĐKH đến hoạt động sản xuất của dự án; mức độ ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương, hạ tầng sản xuất nông nghiệp cũng như năng lực và cách thức ứng phó của dự án và cộng đồng người dân khu vực dự án.

Kết quả khảo sát đối với cán bộ của các Sở TN&MT về nội dung Biến đổi khí hậu tác động đến dự án đã đề cập trong các báo cáo ĐTM được thẩm định và phê duyệt cho kết quả như sau: 75% (11/15 phiếu khảo sát) đánh giá nội dung đánh giá tác

động của BĐKH đến dự án đã được đề cập ở mức độ sơ lược trong báo cáo ĐTM của dự án; 20% (3/15 Phiếu khảo sát) đánh giá là các báo cáo ĐTM hiện chưa đề cập đến nội dung đánh giá tác động của BĐKH và chỉ có 7% (1/15 Phiếu khảo sát) đánh giá các báo cáo ĐTM hiện nay đã đề cập đến tác động của BĐKH ở mức độ chi tiết

Từ kết quả khảo sát trên ta thấy rằng: Trong các Báo cáo ĐTM đã được thẩm định và phê duyệt thì các đánh giá của Biến đổi khí hậu tác động đến Dự án mới chỉ được đánh giá ở mức độ sơ lược trong nội dung Báo cáo ĐTM hoặc chưa được đề cập trong nội dung Báo cáo ĐTM.



Hình 8. Mức độ đề cập BĐKH tác động đến Dự án

Hầu hết các đánh giá tác động/rủi ro BĐKH được lồng ghép trong các báo cáo ĐTM hiện nay còn chung chung, chất lượng và tính khả thi thấp. Nguyên nhân là do chưa được chuẩn bị trên cơ sở nghiên cứu, sàng lọc, đánh giá tính dễ bị tổn thương. Bên cạnh đó, số liệu quan trắc về BĐKH, thủy văn, thủy lực của các vùng đô thị và nông thôn, các lưu vực sông còn nhiều hạn chế nên việc đánh giá tác động/rủi ro BĐKH, tính dễ bị tổn thương có độ chính xác không cao.

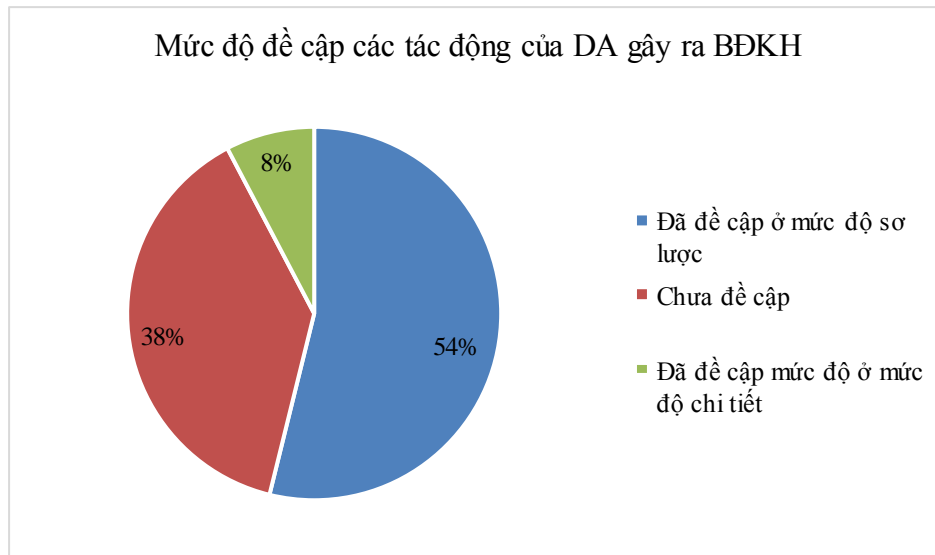
Việc đánh giá tác động đến BĐKH của các dự án hiện được thực hiện rất sơ sài. Ví dụ: trong 128 trang của báo cáo ĐTM dự án “Xây dựng hệ thống cống tại vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long”, trong mỗi giai đoạn thi công và vận hành của dự án đều chỉ có 1 dòng đánh giá “dự kiến không gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu”.

- Các Dự án ĐTM được thẩm định và phê duyệt đã đề cập đến nội dung: Dự án đi vào hoạt động có tác động gây ra Biến đổi khí hậu (phát sinh các chất gây hiệu ứng nhà kính), kết quả như sau:

+ Có 2/15 Phiếu khảo sát không trả lời, chiếm tỷ lệ 13,3%; có 13/15 Phiếu khảo sát trả lời chiếm tỷ lệ 86,7%;

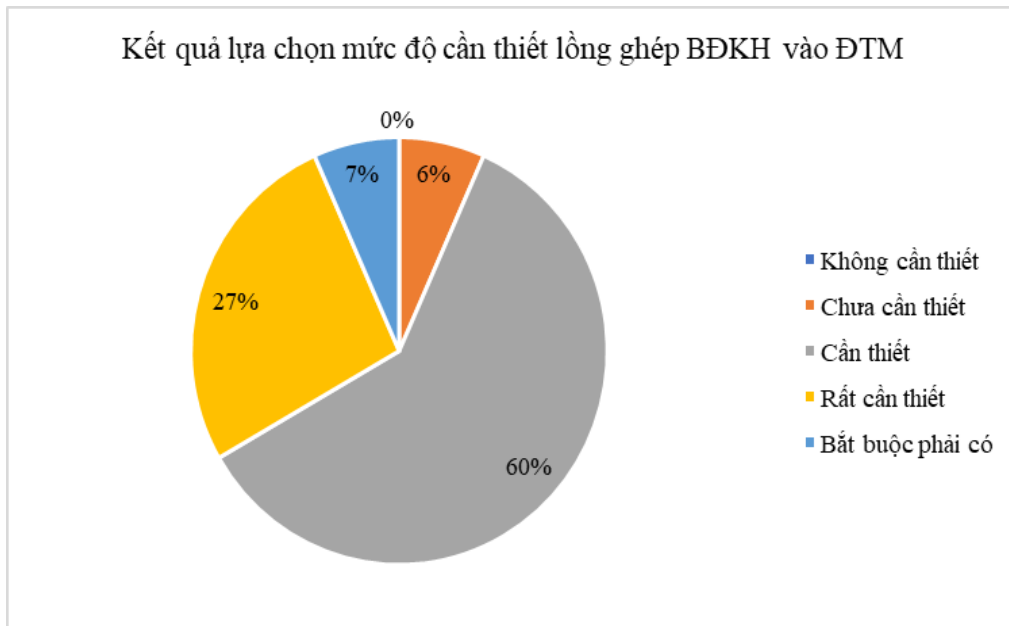
- + Có 7/13 phiếu khảo sát: Đã đề cập ở mức độ sơ lược, chiếm tỷ lệ 54%;
- + Có 5/13 Phiếu khảo sát lựa chọn: Chưa đề cập, chiếm tỷ lệ 38%;
- + Có 1/13 Phiếu khảo sát: Đã đề cập mức độ ở mức độ chi tiết, chiếm tỷ lệ 8%.

Từ kết quả khảo sát trên ta thấy rằng: Trong các Báo cáo ĐTM đã được thẩm định và phê duyệt thì các đánh giá của Dự án khi đi vào hoạt động gây ra hiệu ứng khí nhà kính, gây Biến đổi khí hậu mới chỉ được đánh giá ở mức độ sơ lược trong nội dung Báo cáo ĐTM hoặc chưa được đề cập trong nội dung Báo cáo ĐTM.



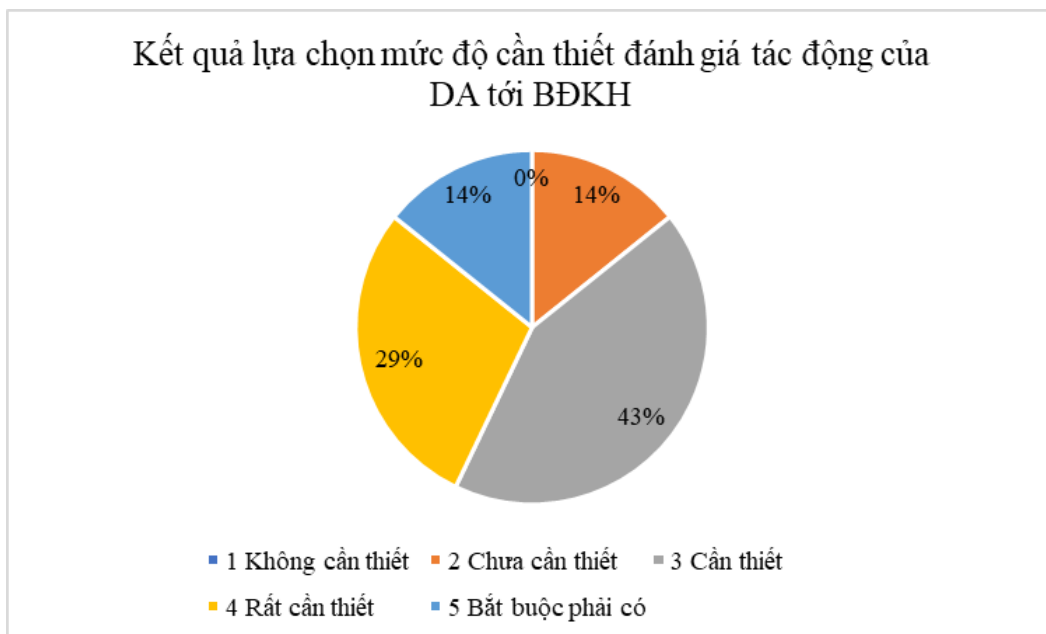
Hình 9. Mức độ đề cập các tác động của dự án gây ra BĐKH

Kết quả khảo sát mức độ cần thiết của lồng ghép đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu tới dự án có: 60% (9/15 Phiếu) số cán bộ được khảo sát cho rằng lồng ghép BĐKH trong báo cáo ĐTM của dự án là “cần thiết”; 27% (4/15 Phiếu) lựa chọn là “rất cần thiết”; tỷ lệ lựa chọn mức độ “chưa cần thiết” chiếm 7%; chỉ có 6% số cán bộ được khảo sát cho rằng lồng ghép BĐKH trong báo cáo ĐTM là “Bắt buộc phải có” và không có ai lựa chọn “không cần thiết” lồng ghép BĐKH trong báo cáo ĐTM. Như vậy, kết quả này cho thấy việc đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu đến dự án là cần thiết trong quá trình lập báo cáo ĐTM.



Hình 10. Biểu đồ mức độ cần thiết lồng ghép BDKH vào ĐTM dự án

Kết quả khảo sát mức độ cần thiết của lồng ghép đánh giá tác động khi dự án đi vào hoạt động đến Biến đổi khí hậu thì có: 29% (4/14 phiếu) cho rằng “rất cần thiết” đánh giá tác động của dự án tới Biến đổi khí hậu; 43% (6/14 phiếu) cho rằng “cần thiết” đánh giá tác động của dự án tới Biến đổi khí hậu; 14% (2/14 phiếu) cho rằng “bắt buộc lồng ghép” đánh giá tác động của dự án tới Biến đổi khí hậu và chỉ có 14% (2/14 phiếu) cho rằng “chưa cần thiết” đánh giá tác động của dự án tới Biến đổi khí hậu.



Hình 11. Mức độ cần thiết đánh giá tác động của dự án tới BDKH

1.3. Những tồn tại, khó khăn, bất cập trong lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH trong công tác ĐTM tại các doanh nghiệp ở Việt Nam

Từ kết quả khảo sát trên, nhận thấy rằng việc lồng ghép đánh giá rủi ro của Biến đổi khí hậu vào quá trình Đánh giá tác động môi trường và đánh giá tác động của Dự án trong quá trình hoạt động có phát sinh khí nhà kính gây Biến đổi khí hậu là cần thiết. Theo quy định của Luật BVMT và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì, trong báo cáo ĐTM có đánh giá sự phát thải các KNK và tác động tới BĐKH. Bên cạnh đó, báo cáo cũng phải đề xuất các biện pháp thích ứng, ứng phó với các tác động tiềm tàng của BĐKH.

Tuy nhiên, để lồng ghép BĐKH vào ĐTM hiện nay còn nhiều khó khăn, vướng mắc như: Không có các tiêu chí đánh giá biến đổi khí hậu rõ ràng. Bên cạnh đó là vấn đề thiếu nguồn dữ liệu cơ sở đầu vào chính thống dẫn đến mỗi đơn vị khi cần sẽ sử dụng một nguồn dữ liệu khác nhau. Chia sẻ và sử dụng số liệu cũng là một vấn đề cần nhắc tới (khi mua số liệu từ các đơn vị trong lĩnh vực khí tượng thủy văn sẽ có điều khoản không chia sẻ số liệu cho bên thứ 3 trong hợp đồng). Một số nguồn số liệu hiện có không đủ để sử dụng cho đánh giá tổng thể (ví dụ: số liệu từ các trạm đo mưa trong vùng không đủ để đánh giá tổng thể cho toàn vùng). Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng các nội dung đánh giá rủi ro BĐKH trong các báo cáo ĐTM còn sơ sài là do thiếu các thông tin về rủi ro BĐKH. Hiện nay, ngoại trừ một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, thông qua các dự án được tài trợ từ các tổ chức quốc tế còn lại rất ít địa phương ở nước ta đã lập các báo cáo đánh giá về hiện trạng, xu hướng và tác động của BĐKH ở địa phương. Bên cạnh đó, các báo cáo kết quả nghiên cứu về BĐKH, tác động của BĐKH thường không được phổ biến rộng rãi, thậm chí rất khó tiếp cận vì vậy khi một công ty muốn có những thông tin này trước khi họ quyết định đầu tư vào một tỉnh thường không có sẵn. Kể cả doanh nghiệp sẵn sàng bỏ chi phí để mua các thông tin về rủi ro BĐKH thì cũng không biết mua các thông tin này từ đâu vì nước ta chưa xây dựng được hệ thống thông tin/ngân hàng dữ liệu về môi trường nói chung và BĐKH nói riêng. Ngoài ra, các đơn vị quản lý cũng chưa có được hình dung rõ nét về BĐKH do thiếu các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, văn bản hướng dẫn... Hiện nay có rất nhiều các kế hoạch, chiến lược nhưng không có sự tổng hợp, đôi khi còn bị trùng lặp.

Việc lồng ghép BĐKH vào ĐTM đã được nhắc đến trong một số văn bản, tuy nhiên không rõ ràng và không có hướng dẫn cụ thể. Nhiều đơn vị làm tư vấn không hiểu về BĐKH và do không có quy định nên không đánh giá đến các yếu tố BĐKH, nếu có cũng chỉ nêu chung chung. Thêm vào đó, chủ đầu tư cũng không quan tâm và phụ thuộc vào các đơn vị tư vấn trong lập ĐTM. Các khó khăn dẫn đến tình trạng lồng

ghép đánh giá rủi ro BDKH trong các báo cáo ĐTM hiện nay còn ít và sơ sài được xác định là:

Không có đủ thông tin về rủi ro thiên tai ở khu vực dự án (71,9%)

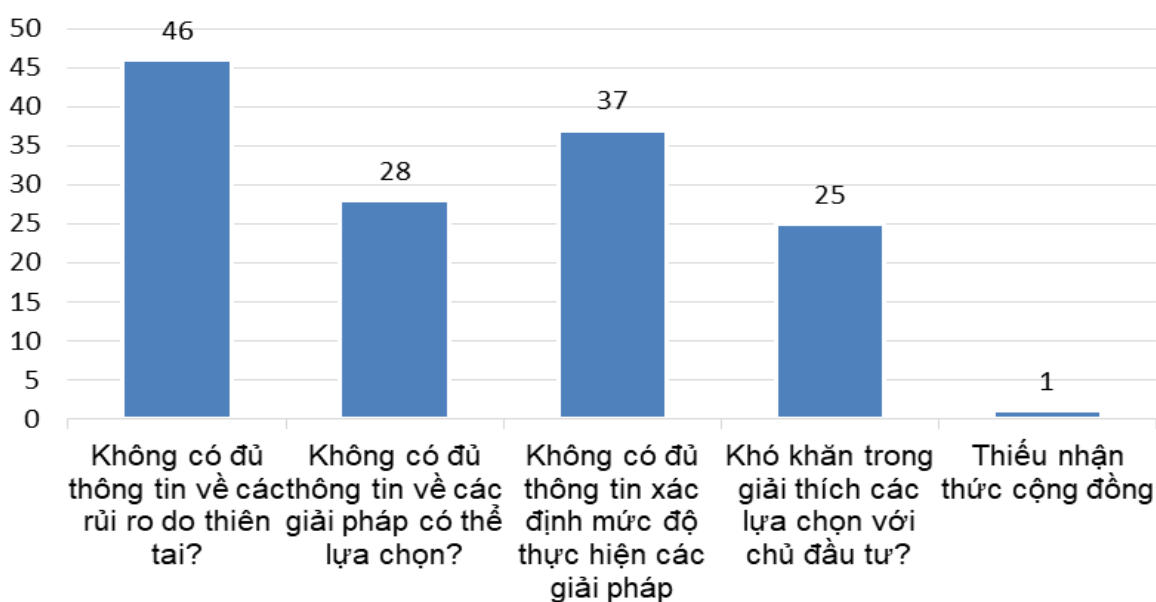
Không có đủ thông tin xác định mức độ thực hiện các giải pháp (57,8%)

Không có đủ thông tin về các giải pháp có thể lựa chọn? (43,75%)

Khó khăn trong giải thích các lựa chọn với chủ đầu tư? (39,06%)

Có 1 ý kiến bổ sung vấn đề khó khăn khác về nhận thức của cộng đồng còn chưa cao khiến cho tư vấn khó thuyết phục cộng đồng về những hoạt động cần thực hiện nhằm khắc phục các vấn đề về môi trường và BDKH.

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng này là do thiếu các thông tin về rủi ro BDKH. Hiện nay, ngoại trừ một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, thông qua các dự án được tài trợ từ các tổ chức quốc tế còn lại rất ít địa phương ở nước ta đã lập các báo cáo đánh giá về hiện trạng, xu hướng và tác động của BDKH ở địa phương. Bên cạnh đó, các báo cáo kết quả nghiên cứu về BDKH, tác động của BDKH thường không được phổ biến rộng rãi, thậm chí rất khó tiếp cận vì vậy khi một công ty muốn có những thông tin này trước khi họ quyết định đầu tư vào một tỉnh thường không có sẵn. Kể cả doanh nghiệp sẵn sàng bỏ chi phí để mua các thông tin về rủi ro BDKH thì cũng không biết mua các thông tin này từ đâu vì nước ta chưa xây dựng được hệ thống thông tin/ngân hàng dữ liệu về môi trường nói chung và BDKH nói riêng.



Hình 12. Khó khăn trong đề xuất giải pháp lồng ghép đánh giá BDKH trong báo cáo ĐTM

1.4. Những ảnh hưởng của lĩnh vực hoạt động và quy mô doanh nghiệp đối với công tác ĐTM trong bối cảnh BĐKH tại các doanh nghiệp khảo sát

1.4.1. Công ty Than Hòa Gai – TKV

1.4.1.1. Về thực hiện đánh giá tác động môi trường dự án

Công ty tuân thủ chặt chẽ các quy định của nhà nước trong thực hiện ĐTM. Loại hình dự án liên quan tới hoạt động khai thác khoáng sản, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác khoáng sản và nhà ở cho công nhân. Đơn vị tư vấn ĐTM tham gia triển khai gồm có: Viện Khoa học Công nghệ mỏ và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế mỏ, đây là hai đơn vị thuộc Tập Đoàn Than Khoáng sản Việt Nam có chức năng trong thực hiện các báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trong quá trình thực hiện có sự phối hợp chặt chẽ của công ty và đơn vị tư vấn. Trên thực tế có nhiều điểm tư vấn không hiểu biết rõ bằng chủ đầu tư, sau khi tư vấn đưa phương án vẫn phải thực hiện chỉnh sửa.

Các công trình đảm bảo môi trường được thực hiện bài bản, đáp ứng các yêu cầu thanh tra, chi phí thực hiện là nguồn vốn của công ty được Tập đoàn phê duyệt, hầu như không có khó khăn về vốn.

Công ty chưa thực hiện ISO 14000, hiện tại có dự kiến thực hiện nhưng chưa có kế hoạch cụ thể.

Công ty có hỗ trợ 150.000đ/người/tháng cho người dân bị ảnh hưởng trong khu vực dự án của công ty.

Trên thực tế vận hành, thiên tai xảy ra nhưng hầu như chưa gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng về mặt môi trường trong phạm vi dự án.

Công ty hàng năm đều thực hiện kiểm tra, sửa chữa cải tạo các công trình môi trường nếu phát hiện các hỏng hóc. Hàng năm công ty cũng thực hiện 1 hoặc 2 đợt khai thông dòng chảy các kênh, suối thoát nước để đảm bảo không gây ra ngập lụt. Từ phía tập đoàn cũng có những văn bản chỉ đạo về phòng chống mưa lũ vào đầu mùa mưa mỗi năm.

Đơn vị cũng thực hiện tốt các quy định về tham vấn cộng đồng khi đánh giá ĐTM, tổ chức tham vấn đầy đủ các đơn vị có liên quan trong khu vực thực hiện dự án.

1.4.1.2. Quan điểm của công ty về vấn đề lồng ghép BĐKH vào ĐTM

Theo quan điểm của công ty, tác động của BĐKH tới hoạt động sản xuất là không nhiều, đối với hoạt động khai thác than nói chung cần xem xét lại tính cần thiết của lồng ghép.

Việc bổ sung quy định là một gánh nặng cho công ty khi thực hiện các thủ tục đầu tư dự án. Mặc dù, nguồn vốn cho bảo vệ môi trường được phê duyệt không bị hạn chế nhiều nhưng vẫn gây ra ảnh hưởng nhất định.

Cần phải làm rõ những loại hình dự án nào, quy mô nào cần thực hiện đánh giá tác động BĐKH. Trong trường hợp tác động quá nhỏ thì nên bỏ qua.

Cần phải làm rõ những thay đổi Khí hậu gây ra tác động như thế nào tới dự án, hướng dẫn đánh giá tác động một cách chi tiết.

Trước tiên cần hoàn thiện các hướng dẫn thực hiện lồng ghép cụ thể như Nghị định 40 hoặc Thông tư 25 trước khi đưa ra yêu cầu bắt buộc thực hiện lồng ghép.

Nên bổ sung các yêu cầu về lồng ghép vào ĐTM dưới dạng thêm các đề mục bổ sung trong nội dung ĐTM, không nên tách báo cáo riêng để hạn chế phát sinh thủ tục gây khó khăn cho doanh nghiệp.

1.4.2. Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi – Ban quản lý dự án đầu tư công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh

1.4.2.1. Về tác động của biến đổi khí hậu

Theo BQLDA, công trình thủy lợi Ngàn Trươi được phân bổ thành 2 nhóm. Trong đó, hồ chứa nước Ngàn Trươi được phê duyệt đánh giá tác động môi trường bởi cơ quan cấp bộ, các công trình kênh dẫn nước được thẩm định bởi Sở TNMT Hà Tĩnh.

Trong quá trình thiết kế thi công công trình hồ chứa, các yếu tố BĐKH đã được tính tới khi đánh giá khả năng lưu trữ nước, khả năng vận hành (xả nước của hồ chứa), trong đó, đưa ra các kịch bản nước dâng dựa trên kịch bản Biến đổi khí hậu quốc gia. Quy trình xả nước cũng đã tính tới tác động đến người dân ở khu vực hạ lưu.

Tuy nhiên, ĐTM chưa tính tới tác động ở góc độ phát thải khí nhà kính của hồ chứa khi nhấn chìm thực vật trong lòng hồ.

Hiện tại nước hồ khi xả có mùi hôi và có màu đỏ, một trong các nguyên nhân được đưa ra là do quá trình phân hủy hữu cơ trong lòng hồ.

1.4.2.2. Quan điểm của BQL về vấn đề lồng ghép BĐKH vào ĐTM

Ban quản lý cho rằng các công trình mà ban đang quản lý (hệ thống kênh, đường dẫn nước...) hầu như không phải chịu tác động của BĐKH, nhưng các hệ thống này lại đang giúp ích cho người dân và ngành nông nghiệp địa phương ứng phó tốt hơn với BĐKH. Như vậy, nếu thực hiện lồng ghép cũng cần phải xác định rõ loại hình dự án cần thực hiện lồng ghép.

Đại diện ban quản lý đưa ra ý kiến về việc bổ sung một danh sách các nhóm dự án cần thiết thực hiện lồng ghép dựa trên danh sách các dự án phải đánh giá tác động môi trường theo quy định hiện hành.

Do đặc thù của các công trình thủy lợi, việc ứng phó với BĐKH phụ thuộc chủ yếu và thiết kế và thi công công trình, như vậy, khi thực hiện lồng ghép: cần đưa các nội dung và giải pháp thiết kế thi công công trình tính tới yếu tố BĐKH trong ĐTM.

Trong quá trình, thực hiện ĐTM, tham vấn cộng đồng là một hoạt động quan trọng, tương tự như vậy, khi lồng ghép BĐKH cần bổ sung các nội dung liên quan vào tham vấn cộng đồng. Trong quá trình này, người dân sống trong khu vực sẽ đưa ra được các ý kiến chính xác nhất về nội dung có cần thiết hay không cần thiết đối với các giải pháp ứng phó, hiệu quả thực hiện các giải pháp ứng phó như thế nào. Trên thực tế, đối với các dự án vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động tham vấn cộng đồng được thực hiện một cách rất cụ thể và tỉ mỉ, hoạt động này mang lại hiệu quả rất cao cho dự án. Khi thực hiện lồng ghép, cần tổ chức các khóa tập huấn về các nội dung liên quan cho các cán bộ dự án và người dân có liên quan để có được sự phối hợp chặt chẽ hơn trong triển khai.

1.4.3. Công ty KC Hà Tĩnh

Công ty KC Hà Tĩnh là đơn vị có 10 năm kinh nghiệm hoạt động trong các lĩnh vực: Xuất nhập khẩu hàng hóa; Chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp; Cung ứng cách dịch vụ sau thu hoạch; Kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp.

Quan điểm của Công ty về vấn đề lồng ghép BĐKH vào ĐTM của công ty:

- Trước hết cần hạn chế tối đa việc phát sinh các giấy phép con gây cản trở phát triển của doanh nghiệp.

- Tác động BĐKH tới các dự án mà công ty đang thực hiện là không rõ rệt, không cần thiết lồng ghép. Các đề xuất có thể ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, đầu tư của doanh nghiệp đều cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng. Trên thực tế, công ty đang có nhu cầu mở rộng quy mô nhưng vấp phải khó khăn giữa thẩm định ĐTM và cấp phép đầu tư dự án.

- Công ty sẵn sàng thực hiện các giải pháp mang lại đồng lợi ích về biến đổi khí hậu. Cụ thể là để giảm tiêu thụ năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, công ty đang nghiên cứu đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái nhằm mục đích cung cấp điện cho hoạt động sản xuất đồng thời bán điện theo quy định của nhà nước. Tuy nhiên, trước khi đầu tư cần xem xét kỹ lưỡng chi phí, lợi ích mang lại và các vấn đề về kỹ thuật, trong khi xây dựng nhà xưởng công ty cũng đã phải đưa ra lựa chọn hệ thống sấy nông sản phù hợp với điều kiện thực tế. Hiện tại, phế phẩm nông nghiệp của công ty được sử dụng trộn lẫn với than làm nhiên liệu cho hệ thống lò đốt đang vận hành.

1.4.4. Công ty cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ

Công ty cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ hiện có 12 nhà máy, trạm cấp nước bố trí đều khắp các quận huyện thuộc thành phố Cần Thơ. Tổng công suất theo thiết kế là 166.320 m³/ngày, hiện đang khai thác khoảng 85% - 90% công suất. Hiện tại các nhà máy nước của công ty có công suất khai thác nhỏ, chưa thuộc đối tượng phải

tiến hành ĐTM. Thêm vào đó, do quy mô nhà máy nhỏ, việc xây, đặt các đường ống cấp nước sẽ không tác động nhiều đến môi trường. Đường ống nhỏ nên việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa khi gặp các vấn đề do sạt lở, sụt lún được tiến hành nhanh chóng, không gây nhiều tác động đến môi trường.

Công ty có lên kịch bản và xây dựng hệ thống đường ống phụ trợ nhằm hỗ trợ, phụ trợ cho nhau, đảm bảo việc cấp nước an toàn và liên tục khi xảy ra sự cố.

Hiện việc vận hành cấp nước của Công ty cũng gặp một vấn đề: hạn hán, thời tiết cực đoan, ngập úng, xâm nhập mặn, sụt lún, sạt lở... tuy nhiên những tác động này hiện không có quá nhiều ảnh hưởng do nguồn nước tại Cần Thơ hiện nay vẫn dồi dào (nguồn nước lấy từ sông Hậu, tổng khối lượng khai thác khoảng 75.000 – 80.000 m³/ngày đêm).

Tuy nhiên công ty đề xuất Nhà nước nên có các chính sách để quản lý việc xây dựng các công trình phụ cận tại các địa điểm có nguồn nước thô; các chính sách quản lý việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của người dân. Thêm vào đó, tuy vấn đề xâm nhập mặn ở Cần Thơ chưa phải là vấn đề cấp bách, thế nhưng nên sớm có các biện pháp dài hạn để tránh tình trạng tổn tài nguyên và năng lượng để xử lý nguồn nước nhiễm mặn.

Đối với vấn đề thoát nước, công ty nhận định rằng hiện nay tình hình ngập lụt tại địa phương thường xuyên diễn ra. Nguyên nhân của vấn đề này chủ yếu bởi con người: vấn đề quy hoạch, xây dựng bất hợp lý, các công trình xây dựng sau đa phần xây cốt nền cao hơn các công trình trước. Thêm vào đó, tốc độ đô thị hóa nhanh khiến chiến lược thoát nước không theo kịp.

Đối với vấn đề ĐTM và lồng ghép BĐKH vào ĐTM, công ty cho rằng đối với tình hình tại cơ sở và các điều kiện khí hậu, chủ đầu tư là người nắm rất rõ. Tuy nhiên chủ đầu tư không có hiểu biết về làm ĐTM, do đó sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào các đơn vị tư vấn. Do vậy nếu tích hợp BĐKH vào ĐTM thì cần có quy định và hướng dẫn rõ ràng để các đơn vị tư vấn thực hiện.

Khuyến nghị nên khảo sát các tỉnh chịu ảnh hưởng lớn bởi BĐKH như: Sóc Trăng, Bến Tre, Bạc Liêu...

CHƯƠNG 2: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO CÔNG TÁC LỒNG GHÉP ĐÁNH GIÁ RỦI RO BDKH VÀO ĐTM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) - công cụ quan trọng để phân tích, dự báo nhằm đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường (BVMT) nói chung và phòng ngừa, ứng phó với các rủi ro của BDKH nói riêng khi các dự án đầu tư được triển khai. Tuy vậy, việc thực hiện báo cáo ĐTM ở nước ta còn không ít hạn chế, đòi hỏi phải sớm có nhiều giải pháp đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

2.1. Giải pháp đối với cơ quan quản lý

2.1.1. Xây dựng hướng dẫn và cung cấp thông tin phục vụ lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH trong ĐTM

Chủ động ứng phó với BDKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT có vai trò quan trọng quyết định sự phát triển bền vững đất nước. Vì vậy, cần đưa vào các mục tiêu ứng phó với BDKH và các chỉ thị cần thiết liên quan tới BDKH; xác định các vấn đề chính, những xung đột do BDKH trong tương lai; đề xuất các phương án ứng phó với các vấn đề liên quan đến BDKH, tích hợp các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng vào báo cáo ĐTM; đánh giá ảnh hưởng của dự án đến sự phát thải khí nhà kính và tính dễ bị tổn thương trước BDKH.

Lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH vào quá trình ĐTM là yêu cầu khách quan để đảm bảo phát triển bền vững quốc gia, địa phương, ngành/lĩnh vực và bản thân dự án. Lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH vào quá trình ĐTM giúp chủ dự án dự phòng, ứng phó với các tác động do các hiện tượng thời tiết bất thường, đảm bảo dự án lựa chọn vị trí, công nghệ, vật liệu phù hợp để ứng phó BDKH, đảm bảo an toàn cho dự án, các hệ sinh thái và dân chúng. Tuy nhiên, đánh giá tác động, rủi ro BDKH và đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu... là vấn đề mới được đưa vào báo cáo ĐTM vì vậy cần quy định đầy đủ, rõ ràng hơn để quy định có tính khả thi cao trên thực tế.

Vấn đề lồng ghép BDKH vào ĐTM là cần thiết. Tuy nhiên nên xác định rõ loại hình dự án cần lồng ghép (ví dụ: dự án đường giao thông, đê điều, công thoát nước...).

Đối với vấn đề lồng ghép BDKH vào ĐTM, kiến nghị nên đưa ra các tiêu chí cụ thể như: phát thải, lượng thải... Yêu cầu các doanh nghiệp phải cam kết giảm phát thải theo lộ trình của Nhà nước đưa ra, bên cạnh đó cũng đưa ra lộ trình giảm phát thải của riêng doanh nghiệp, tạo cơ sở cho Nhà nước có thể quản lý. Không nên áp dụng mức chung cho ngành mà tính riêng cho từng doanh nghiệp (loại hình, quy mô). Bộ TN và MT có thể phối hợp với Bộ Công Thương trong tính toán và kiểm soát phát thải. Để

có thể dễ dàng áp dụng trong thực tế, kiến nghị quy đổi lượng khí nhà kính phát thải thanh lượng tiêu thụ nguyên, nhiên liệu cụ thể: lượng tiêu thụ tài nguyên/đơn vị sản phẩm (tấn than/sp, khối nước/sp...). Khi tiến hành lồng ghép nên chú ý đến các tiêu chí quan trọng của từng nhóm ngành để đảm bảo tính tích cực. Nên nghiên cứu đưa ra bộ tiêu chí đánh giá rõ ràng trong lồng ghép BDKH. Nên làm rõ các yếu tố, chỉ số dùng để đánh giá về BDKH. Tất cả các dự án có tiềm năng phát thải KNK cao hoặc nhạy cảm với tác động do BDKH đều cần thực hiện lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH vào quá trình ĐTM: các vấn đề cần đánh giá về rủi ro BDKH gồm: tính tổn thương, tính nhạy cảm, tính thích ứng, tác động tích hợp.... Tuy nhiên, để không thêm phức tạp các quy định pháp lý về ĐTM và không tăng phiền phức cho chủ dự án: không cần lập báo cáo riêng về đánh giá rủi ro BDKH mà chỉ cần thực hiện đánh giá rủi ro BDKH trong từng bước của quy trình và cấu trúc báo cáo ĐTM hiện hành.

- Tùy thuộc vào từng ngành nghề, loại hình (loại hình sản xuất, nguyên vật liệu đầu vào, quy trình,...) để đưa ra hướng lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH cụ thể.
- Xây dựng cơ chế giám sát, quan trắc; hệ thống cảnh báo sớm; hệ thống quản lý thông tin nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết bất thường. Cung cấp các thông tin để phục vụ đánh giá tác động, rủi ro của BDKH khi thực hiện ĐTM các dự án.

2.1.2. Xây dựng quy trình vụ lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH trong ĐTM

Có nhiều quy trình lồng ghép đánh giá rủi ro vào ĐTM đã được một số quốc gia, tổ chức ban hành. Quy trình lồng ghép đánh giá rủi ro do tác động BDKH vào từng bước của Quy trình ĐTM sẽ có 11 bước:

Bước 1: Sàng lọc: căn cứ vào tính dễ tổn thương trước BDKH của vùng dự án và khả năng phát thải KNK của dự án để xác định có cần lồng ghép đánh giá rủi ro do tác động BDKH vào trong ĐTM của dự án hay không.

Bước 2: Xác định phạm vi. Phạm vi về không gian của ĐTM là vùng xem xét, đánh giá hiện trạng, tác động môi trường trong đó có rủi ro do tác động BDKH và không bị giới hạn bởi ranh giới hành chính của dự án.

Bước 3: Nghiên cứu hiện trạng môi trường, kinh tế, xã hội trong đó đánh giá hiện trạng tác động BDKH, tính dễ tổn thương do BDKH của vùng dự án.

Bước 4: Đánh giá tác động môi trường và xã hội, trong đó có các rủi ro do tác động BDKH.

Để xác định các tác động của BĐKH lên các dự án, cần thực hiện các nhiệm vụ: (i) xác định kịch bản BĐKH và nước biển dâng tại vùng dự án; (ii) dự báo diễn biến của TNMT, BĐKH khi triển khai dự án; (iii) xác định các vấn đề ưu tiên và phạm vi đánh giá tác động BĐKH trong ĐTM dự án; (iv) lựa chọn và phát triển các công cụ đánh giá tác động BĐKH phù hợp trong ĐTM dự án; (v) đánh giá tác động của BĐKH lên hoạt động của dự án (bao gồm các tác động hiện tại và tương lai); (vi) đánh giá các rủi ro/thiệt hại do tác động của BĐKH; (vii) đánh giá khả năng thích ứng với BĐKH; (viii) đánh giá chung về tính dễ bị tổn thương (vulnerability) của dự án và khu vực dự án trước các tác động của BĐKH.

Xác định các tác động của việc thực hiện dự án lên khả năng ứng phó với BĐKH bao gồm các nội dung: (i) xác định các kịch bản của BĐKH; (ii) các tác động của dự án đối với các hành động thích ứng với BĐKH của khu vực và; (iii) các tác động làm giảm phát thải hoặc tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính mà dự án có thể thực hiện.

Bước 5: Phân tích các phương án;

Bước 6: Đề xuất các biện pháp giảm thiểu trong đó có các biện pháp phòng chống, thích ứng với BĐKH.

Bước 7: Lập Kế hoạch (Chương trình) quản lý môi trường trong đó có các biện pháp, công trình giúp phòng chống, thích ứng với BĐKH hoặc giảm thiểu phát thải KNK.

Bước 8: Lập báo cáo ĐTM trong đó có nội dung về đánh giá rủi ro, biến đổi khí hậu. Các nội dung của đánh giá rủi ro do BĐKH cần làm rõ trong báo cáo ĐTM là:

- Mô tả quần thể con người, tài nguyên sinh thái, xã hội vùng bị tác động;
- Xác định nguồn gây rủi ro do BĐKH (mưa, lũ, bão, tăng nhiệt độ, xâm nhập mặn, khô hạn hay nước biển dâng...); tiềm năng tiếp xúc của công trình dự án với chúng; tính nhạy cảm, khả năng thích ứng, khả năng tác động tích hợp, tác động kèm theo của rủi ro do BĐKH;
- Xác định sự không chắc chắn trong đánh giá rủi ro do BĐKH;
- Nêu các chiến lược/kế hoạch/phương án quản lý, ứng phó với rủi ro do BĐKH;
- Truyền đạt thông tin về những rủi ro do BĐKH có thể gây ra đối với dự án, con người và tài nguyên sinh thái vùng dự án và khả năng tác động của dự án đến BĐKH đến cơ quan có trách nhiệm và công chúng.

Bước 9: Tham vấn cộng đồng. Trong quá trình tham vấn cộng đồng cần tham vấn các thông tin về các vấn đề liên quan đến hiện trạng cũng như tác động của

BĐKH tại khu vực; các giải pháp phòng chống, thích ứng với BĐKH đang áp dụng tại khu vực. Đặc biệt cần lưu ý hướng dẫn áp dụng các phương pháp tham vấn phù hợp cũng như phương pháp xử lý và chia sẻ hiệu quả các thông tin thu thập từ cộng đồng.

Bước 10: Công khai thông tin. Thực hiện công khai nội dung báo cáo ĐTM của dự án đã được phê duyệt (trong đó có lồng ghép đánh giá rủi ro, tác động BĐKH) cho các bên quan tâm.

Bước 11: Giám sát/ quan trắc. Ngoài giám sát chất thải cần giám sát thêm các tác động, rủi ro BĐKH.

Việc lồng ghép này không những không vi phạm các quy định pháp lý về ĐTM mà còn tăng hiệu quả của ĐTM vì trong các quy định hiện nay về nội dung báo cáo ĐTM đã quy định đánh giá về phát sinh KNK và tác động BĐKH. Tuy nhiên, khi lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH trong báo cáo ĐTM sẽ có một số khó khăn, thách thức như thiếu đội ngũ chuyên gia về BĐKH trong cả quá trình lập và thẩm định báo cáo ĐTM; thiếu các thông tin, dữ liệu nền phục vụ đánh giá rủi ro BĐKH; hạn chế về các phương pháp, kỹ thuật để đánh giá rủi ro BĐKH. Vì vậy, để thực hiện được việc lồng ghép đánh giá tác động, rủi ro BĐKH vào trong báo cáo ĐTM của các dự án đòi hỏi phải thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần đề xuất danh mục các loại hình dự án cần thực hiện đánh giá rủi ro BĐKH trong quá trình ĐTM, không phải tất cả các dự án đều phải lồng ghép đánh giá rủi ro BĐKH trong báo cáo ĐTM, gây khó khăn và lãng phí cho doanh nghiệp khi thực hiện. Danh mục này sẽ là cơ sở để yêu cầu sự tham gia của các chuyên gia về BĐKH trong quá trình lập cũng như thẩm định báo cáo ĐTM của dự án.

Ví dụ: Đối với sản xuất nhiệt điện, gia tăng khí nhà kính từ quá trình sản xuất, đặc biệt là các nhà máy đốt than truyền thống gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, đánh giá tác động đối của những dự án này cần đặc biệt quan tâm đến các rủi ro biến đổi khí hậu - tác động dài hạn và loại bỏ phát thải khí nhà kính từ đốt than. Trong các giải pháp giảm thiểu tác động đưa ra ở báo cáo cần bao gồm việc thảo luận về các nguồn nhiên liệu thay thế và trong trường hợp có nhiều lựa chọn thay thế cho than, cần phải ưu tiên công nghệ giảm thiểu phát thải càng nhiều càng tốt. Ngoài ra, các dự án đầu tư phát triển hạ tầng, dự án nông nghiệp, dự án khai thác và quản lý rừng, các dự án xây dựng các công trình tiêu, thoát nước, xử lý nước thải tập trung, các bãi chôn lấp rác thải, đặc biệt là vùng ven biển... cần lồng ghép đánh giá tác động của dự án đến BĐKH, nước biển dâng và đồng thời cũng cần đánh giá khả năng chống chịu của dự án với tác động của BĐKH.

Thứ hai, sớm soạn thảo và ban hành hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá tác động BDKH, lồng ghép đánh giá tác động, rủi ro BDKH trong ĐTM cũng như hướng dẫn thẩm định các báo cáo ĐTM có lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH để làm cơ sở cho quá trình lập và thẩm định các báo cáo này.

Thứ ba, xây dựng phương pháp tính toán KNK và thực hiện kiểm kê khí nhà kính cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và thương mại có mức sử dụng và tiêu thụ năng lượng, nhiên liệu lớn, xây dựng hệ số phát thải KNK để làm cơ sở để dự báo, đánh giá các tác động, rủi ro BDKH khi triển khai các dự án thuộc các lĩnh vực này. Bên cạnh đó, cần xây dựng một hệ thống giám sát nhằm theo dõi và báo cáo về lượng khí thải nhà kính phát thải để làm cơ sở cho các đánh giá BDKH khi thực hiện ĐTM của các dự án.

Đề nghị tổ chức nghiên cứu, đo đạc để có bản đồ quốc gia về sự lan tỏa khí thải ra môi trường không khí theo các thời điểm khác nhau, đặc biệt là các thời điểm đặc trưng về gió, về mưa tại các tháng khác nhau trong năm, ở các độ cao khác nhau. Trong khi chưa lập được bản đồ quốc gia về sự lan tỏa này thì tư vấn lập đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho dự án nhà máy nhiệt điện than cụ thể, cần phải lập bản đồ lan tỏa kể từ ống khói nhà máy theo các thời điểm trong năm.

Cũng như vậy, cần thiết phải lập các bản đồ lan tỏa nhiệt độ nước thải nước làm mát ra sông, ra biển, sự lan tỏa các gốc sunfit và sunfat khi sử dụng nước biển để khử SO₂ trong khói khi lập ĐTM cho mỗi dự án đầu tư NMNĐ than.

Thứ tư, lập quy hoạch phân vùng theo tính dễ tổn thương với BDKH trên phạm vi toàn quốc để làm cơ sở dự báo, đánh giá các tác động của BDKH đối với các dự án và ngược lại.

Thứ năm, nhanh chóng xây dựng cơ sở dữ liệu BDKH quốc gia/vùng/địa phương. Đồng thời, xây dựng hệ thống thông tin từ chương trình giám sát và đánh giá tác động do BDKH, nước biển dâng ở các tỉnh ven biển nhằm phát hiện xu thế BDKH theo thời gian dưới tác động của con người và tự nhiên làm cơ sở cho các dự án lựa chọn vị trí thực hiện phù hợp.

Tất cả các dữ liệu, thông tin này cần được công khai để các tổ chức, cá nhân quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận và khai thác, sử dụng, đặc biệt là trong quá trình lồng ghép đánh giá tác động, rủi ro BDKH vào báo cáo ĐTM của các dự án.

Thứ sáu, tăng cường công tác đào tạo các chuyên gia về BDKH để tham gia vào quá trình lập và thẩm định báo cáo ĐTM của các dự án có tác động đến BDKH, đây là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH trong báo cáo ĐTM. Cần có các chương trình đào tạo, tập huấn về lồng

ghép BĐKH trong ĐTM cho cán bộ của các Sở, Chi cục BVMT, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp.

2.2. Giải pháp đối với các doanh nghiệp

2.2.1. Đầu tư về thời gian và kinh phí phù hợp cho công tác ĐTM

Trước hết, doanh nghiệp cần thay đổi cách nhìn nhận về vai trò của ĐTM, không được coi ĐTM chỉ là một công cụ hành chính, một “thủ tục” để được thông qua dự án mà phải chịu trách nhiệm về vấn đề môi trường của dự án, chịu trách nhiệm với các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

Trên cơ sở đó, Chủ dự án phải đảm bảo đủ thời gian, kinh phí (nguồn lực tài chính) phù hợp cho nghiên cứu lập báo cáo ĐTM (để tránh trường hợp một số ĐTM chỉ cần 1 - 2 tháng là hoàn thành). Kinh nghiệm Nhật Bản cho thấy 1 ĐTM cần trên 2,0 năm từ bắt đầu nghiên cứu đến hoàn thành thẩm định. WB yêu cầu ĐTM cần đủ thời gian nghiên cứu (thường trên 6 tháng với dự án nhóm A).

2.2.2. Hoàn thiện nội dung báo cáo ĐTM

2.2.2.1. Hoàn thiện các dự báo, đánh giá

Khi làm ĐTM thì tất cả các yếu tố có thể bị ảnh hưởng như toàn bộ vùng chịu tác động do dự án (chứ không chỉ ở nơi đặt dự án), các hệ sinh thái, văn hóa, công trình văn hóa, xã hội, lịch sử, sinh kế người dân... đều cần được chú trọng như nhau. Do đó, *Luật BVMT và các nghị định, thông tư, hướng dẫn kỹ thuật về ĐTM và hội đồng thẩm định tập trung thích đáng vào nội dung dự báo tác động*, không chỉ tác động đến môi trường vật lý (đất, nước, không khí), tác động do chất thải mà đối với nhiều loại hình dự án, vùng dự án: tác động sinh thái và xã hội còn quan trọng không kém.

Cần phải tăng cường phần đánh giá tác động xã hội trong đánh giá tác động môi trường, nhất là tác động đến sinh kế của cộng đồng. Tác động xã hội với đánh giá tác động môi trường cần phải có sự gắn kết với nhau, bởi chất lượng môi trường và nguồn lực tài nguyên (đất đai, rừng, nước, đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường) đều là nguồn lực cho việc thực hành sinh kế và giảm nghèo. Việc đánh giá tác động xã hội góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp; đồng thời, nâng cao hình ảnh, uy tín của các doanh nghiệp thực hiện nghiêm quy định về bảo vệ môi trường. Đồng thời, việc đánh giá tác động xã hội góp phần tạo sự đồng thuận của người dân tại khu vực dự án, sẽ tránh cho doanh nghiệp những rủi ro khiếu nại, khiếu kiện và đền bù thiệt hại về môi trường do không tính hết các yếu tố xã hội đối với cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng khi thực hiện ĐTM.

Từng dự án phải được xem xét kỹ các yếu tố chi phí - lợi ích, chẳng hạn như dự án đó sẽ đóng góp được bao nhiêu cho ngân sách nhà nước, thu hút được bao nhiêu việc làm, tôn thất môi trường khi hoạt động bình thường và khi xảy ra sự cố. Về môi trường và xã hội, cần nghiên cứu, tính toán tính cụ thể các yếu tố: (i) Ô nhiễm, dự báo các rủi ro, sự cố và tác động đến môi trường; (ii) Các chất độc và nguy hại; (iii) Các nơi cư trú tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; (iv) Tài sản văn hóa vật thể; (v) Các cộng đồng bị ảnh hưởng trực tiếp; (vi) Các nhóm dễ bị tổn thương; (vii) Chiếm dụng đất và tái định cư; (viii) Sức khỏe và an toàn của công nhân.

Cần chú trọng việc dự báo tác động đến ĐDSH và BĐKH khi thực hiện dự án phát triển trong các báo cáo ĐTM. Việc tiếp cận hệ sinh thái, cân nhắc dịch vụ hệ sinh thái và ứng phó BĐKH phải được coi là nội dung quan trọng trong phương pháp luận ĐTM.

Để thực hiện quản lý rủi ro, việc thực hiện ĐTM là chưa đầy đủ, cần xem xét quy định việc đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro chi tiết cho một số loại hình dự án tiềm ẩn nhiều rủi ro như hóa dầu, hóa chất, năng lượng...

Trong đó cần xác định phạm vi về không gian của ĐTM là vùng xem xét, đánh giá hiện trạng, tác động môi trường và không bị giới hạn bởi ranh giới hành chính của dự án.

Ban hành có các chế tài về cam kết chất lượng và sự trung thực của báo cáo ĐTM. Các xử lý vi phạm trong lĩnh vực ĐTM cần được áp dụng đầy đủ, nghiêm túc và triệt để.

2.2.2.2. Hoàn thiện các biện pháp giảm thiểu tác động, phòng ngừa, ứng phó rủi ro trong đó có rủi ro do BĐKH

Để công tác giảm thiểu được thực hiện sát thực tế và có hiệu quả điều quan trọng trong ĐTM là phải lập *Kế hoạch Quản lý môi trường* (Environmental Management Plan - EMP) nêu rõ các loại hình tác động trong từng giai đoạn và các biện pháp giảm thiểu tương ứng, tổ chức thực hiện, giám sát. Trên cơ sở EMP này ngay trước khi triển khai xây dựng Chủ dự án (hoặc nhà thầu xây dựng) phải lập "*Kế hoạch Quản lý môi trường tại công trường* (Site Environmental Management Plan – SEMP). Đến lúc này *SEMP* mới phải nêu chi tiết từng biện pháp, từng thiết bị xử lý, tính toán cụ thể khối lượng chất thải, xác định và thiết kế các khu đổ thải, lập kế hoạch an toàn, kế hoạch vệ sinh môi trường khu lán trại, kế hoạch kiểm soát ô nhiễm, kế hoạch xử lý xói lở, kế hoạch bảo vệ sức khỏe, kế hoạch trồng rừng đền bù (nếu cần), kế hoạch bảo quản phát lộ khảo cổ... ở mức chi tiết. SEMP đã và đang được các tổ chức WB, JICA, ADB yêu cầu bắt buộc áp dụng cho các dự án trong giai đoạn xây dựng.

Hết sức lưu ý các biện pháp bảo vệ môi trường sinh học: các hệ sinh thái, vùng đất ngập nước, rừng, đa dạng sinh học và giảm thiểu tác động xã hội; ứng phó, thích nghi với BĐKH. Với các đối tượng này phải có biện pháp khả thi, phù hợp với đặc thù địa phương cũng như đối tượng bảo vệ, có tham khảo tài liệu quốc tế, trong nước và sử dụng các kiến thức bản địa chứ không sao chép từ hướng dẫn kỹ thuật.

Các giải pháp do đơn vị tư vấn cung cấp cho chủ đầu tư giúp hạn chế và giảm thiểu các rủi ro được tổng hợp từ phiếu điều tra:

- Ngừng thi công xây dựng;
- Khảo sát đầy đủ và chính xác địa chất khu vực thực hiện dự án cũng như địa hình dự án và xung quanh để đưa ra phương án thiết kế. Tính toán kết cấu công trình có tính toán đến các yếu tố cấu tạo địa chất và trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro do thời tiết cực đoan đảm bảo an toàn, chắc chắn. Lựa chọn cốt công trình phù hợp với điều kiện địa hình và thời tiết của khu vực. Tùy loại hình hoạt động, tùy vị trí xây dựng mà có giải pháp phù hợp.
- Xây dựng hệ thống tiêu thoát nước thải và nước mưa riêng biệt. Tùy theo địa hình từng khu vực có giải pháp thu gom xử lý nước mưa đảm bảo thoát nước tốt trong những đợt mưa lớn; San nền cao hơn cao độ trung bình của khu vực thực hiện dự án; Theo dõi các biến động hàng năm đối với sạt lở và bồi lắng;
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt Quy chuẩn, hạn chế phát thải khí thải gây ô nhiễm ra môi trường;
- Trồng nhiều cây xanh, thảm cỏ để tạo cảnh quan môi trường đồng thời cải thiện vi khí hậu và kiểm soát dòng chảy.
- Bố trí thời gian thi công hợp lý, không thực hiện khi có diễn biến bất thường của khí hậu (như mưa to gây hiện tượng ngập úng, gió lốc, sạt lở,.. ảnh hưởng tới công trình thi công). Tổ chức thi công theo hình thức cuốn chiếu (nếu cần thiết); xem xét các yếu tố khảo sát kỹ khu vực dự án (địa hình, địa chất, thủy văn,...) để có biện pháp và giải pháp thi công đảm bảo chất lượng công trình...
- Đối với những dự án gần biển cần tính đến rủi ro do thời tiết cực đoan như: nước biển dâng, bão, tố lốc... để có biện pháp phòng tránh khi mưa bão;
- Trước mùa mưa bão phải kiểm tra hệ thống nhà cửa, các công trình, hệ thống mương thoát nước.
- Thường xuyên theo dõi dự báo diễn biến thời tiết để có kế hoạch, biện pháp ứng phó khi các rủi ro, sự cố xảy ra, khắc phục kịp thời sau các rủi ro; Cập nhật các thông tin về kịch bản biến đổi khí hậu trong thiết kế, xây dựng dự án.

- Giai đoạn hoạt động: Các công trình phải bố trí phù hợp với hướng gió, ánh sáng. Đồng thời chất liệu VLXD, mái lợp phải phù hợp với các lĩnh vực sản xuất. Đối với các công trình tại địa hình thấp hoặc cao, địa hình phức tạp cần phải tính toán đến giám sát khả năng sạt lở, trượt lở đất đá. Xây dựng phương án kinh doanh, sản xuất phù hợp với điều kiện thời tiết địa phương....

- Hạn chế xả rác, sử dụng hợp lý các tài nguyên;

- Xây dựng biện pháp ứng phó phù hợp với hạ tầng - kỹ thuật của dự án. Thành lập đội ứng phó các sự cố môi trường và rủi ro do biến đổi khí hậu;

- Ban hành quy trình vận hành dự án (hồ chứa); chương trình giám sát môi trường: giám sát sạt lở, biến dạng hồ đập đưa ra các biện pháp giảm thiểu kịp thời trong quá trình vận hành;

- Phát hiện những tác động của công trình đến BDKH, tìm ra những biện pháp hạn chế và đưa ra các chương trình quản lý và giám sát phù hợp trong bối cảnh BDKH.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Thực tế hiện nay, đa phần các doanh nghiệp không quá quan tâm đến các vấn đề môi trường hay BDKH. Thêm vào đó, BDKH là vấn đề không cụ thể, không có các tiêu chí, dự báo rõ ràng và không có căn cứ để doanh nghiệp phải thực hiện. Đa phần doanh nghiệp làm ĐTM chỉ làm ĐTM theo cách đối phó, phụ thuộc vào đơn vị tư vấn là chủ yếu nhằm mục đích đảm bảo các quy định của pháp luật, chỉ quan tâm đến lợi ích doanh nghiệp.

Hầu hết các đánh giá tác động/rủi ro BDKH được lồng ghép trong các báo cáo ĐTM hiện nay còn chung chung, chất lượng và tính khả thi thấp. Nguyên nhân là do chưa được chuẩn bị trên cơ sở nghiên cứu, sàng lọc, đánh giá tính dễ bị tổn thương. Bên cạnh đó, số liệu quan trắc về BDKH, thủy văn, thủy lực của các vùng đô thị và nông thôn, các lưu vực sông còn nhiều hạn chế nên việc đánh giá tác động/rủi ro BDKH, tính dễ bị tổn thương có độ chính xác không cao.

Kiến nghị

Tất cả các dự án có tiềm năng phát thải KNK cao hoặc nhạy cảm với tác động do BDKH đều cần thực hiện lồng ghép đánh giá rủi ro BDKH vào quá trình ĐTM: các vấn đề cần đánh giá về rủi ro BDKH gồm: tính tổn thương, tính nhạy cảm, tính thích ứng, tác động tích hợp.... Tuy nhiên, để không thêm phức tạp các quy định pháp lý về ĐTM và không tăng phiền phức cho chủ dự án: không cần lập báo cáo riêng về đánh giá rủi ro BDKH mà chỉ cần thực hiện đánh giá rủi ro BDKH trong từng bước của Quy trình và cấu trúc báo cáo ĐTM hiện hành.

Một số khuyến nghị cho vấn đề lồng ghép BDKH vào ĐTM:

- Quy định rõ ràng BDKH thành một phần trong cấu trúc của báo cáo ĐTM. Nên ưu tiên lồng ghép cho các dự án nhạy cảm trước, kết hợp tham vấn ý kiến chuyên gia. Thêm vào đó, nên đánh giá tập trung theo những nhóm ngành tác động lớn tới BDKH.

- Nếu muốn tiến hành lồng ghép BDKH vào ĐTM thì cần phải xây dựng được các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết, cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Đưa ra hướng dẫn chi tiết cho từng ngành, địa phương. BDKH là vấn đề rất rộng, khó xác định. Do đó nên có các hướng dẫn theo đặc trưng của từng vùng (ví dụ: Bình Dương có những vấn đề như xâm nhập

mặt, vấn đề triều... do đó nên có những hướng dẫn chi tiết liên quan đến những vấn đề này cho Bình Dương) nhằm dễ thực hiện trong thực tế. Nên dựa vào Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của địa phương kết hợp với việc xác định ngành, lĩnh vực tác động lớn tới BĐKH làm cơ sở để lồng ghép BĐKH vào ĐTM.

- Nên xây dựng bộ tiêu chí lồng ghép trước, áp dụng thử, sau đó lấy ý kiến góp ý từ các địa phương và hoàn thiện các tiêu chí này. Thêm vào đó khi đưa vào sử dụng các tiêu chí này, nên tiến hành theo từng giai đoạn. Giai đoạn đầu lựa chọn, đưa ra các tiêu chí đơn giản, sau đó cập nhật thêm dần các tiêu chí khác trong các giai đoạn tiếp theo.

- Nên xây dựng kịch bản BĐKH cho từng vùng và xuống đến cấp Huyện, tạo điều kiện và căn cứ cho thẩm định ĐTM cũng như lồng ghép BĐKH vào ĐTM. Các kịch bản cần được công khai để có nguồn số liệu chính thống để tránh tình trạng tìm kiếm và tham khảo số liệu trên mạng như hiện nay.

- Chú ý đến vấn đề chi phí khi lồng ghép để phù hợp được với điều kiện thực tế doanh nghiệp; Khi tiến hành lồng ghép nên tiến hành lồng ghép đối với các doanh nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp quy mô nhỏ thì không cần. Nên thí điểm vài lĩnh vực trước;

- Các dự án lớn nên mời các chuyên gia khí tượng thủy văn, BĐKH trong thẩm định ĐTM;

- Thêm vào đó, cần tạo điều kiện giúp doanh nghiệp tiếp cận được các tài liệu, số liệu cụ thể và chính thống về BĐKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ TN&MT, 2008. Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.
2. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, 2019. Hội nghị “Tăng cường năng lực thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường ngành Công Thương”.
3. Hà Quang Hải, 2019. Phê duyệt dự án công trình Hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé dù có nhiều tranh cãi, phản đối. Cổng thông tin Địa Môi trường – Khoa Môi trường – Trường Đại học KHTN Tp. HCM, 03/3/2019.
4. TS. Nguyễn Tùng Lâm, 2020. Nghiên cứu thực trạng và đề xuất hoàn thiện cơ sở pháp lý về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư và kiểm soát, giám sát môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động. Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật đánh giá tác động môi trường cho dự án khai thác khoáng sản, dự án sản xuất thép. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường.
5. TS. Mai Thế Toàn, 2017. Hoàn thiện hệ thống đánh giá tác động môi trường.
6. TS. Mai Thế Toàn, TS. Nguyễn Thúy Lan, PGS.TS. Vũ Đình Hiếu, 2019. Thực trạng và đề xuất công cụ quản lý môi trường cho các dự án khai thác khoáng sản. Hội thảo "Bảo vệ môi trường trong khai thác, chế biến, sử dụng than, khoáng sản và dầu khí". 07/10/2019
7. Lê Trình, 2020. Tóm tắt báo cáo: cơ sở khoa học lồng ghép đánh giá rủi ro biến đổi khí hậu vào quá trình ĐTM.
8. Đức Tường, 2019. Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nuôi cá lồng trên hồ Thác Bà. TTXVN, Thứ Sáu, 20/09/2019
9. Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, 2013. Báo cáo ĐTM dự án “Xây dựng hệ thống công tại vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long”.